



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 05 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Hardlines**

Laboratory: **Hardlines Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam**

Organization: **TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd.**

Số hiệu/ Code: **VILAS 615**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria **ISO/IEC 17025: 2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý: **Nguyễn Minh Sơn**

Laboratory manager: **Nguyen Minh Son**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2025 đến ngày 22/05/2030**

Địa chỉ/ Address: **Lầu 05, Tòa nhà Anna, Công viên phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Floor 5th, Anna Building, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Địa điểm/Location: **Nhà số 10, Công viên phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Hall 10, Quang Trung Software City, Tan Chanh Hiep Ward, District 12, Ho Chi Minh City, Viet Nam

Điện thoại/ Tel: **028 3842 0600**

E-mail: **info@vn.tuv.com**

Website: **www.tuv.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Xe đạp Bicycle	Kiểm tra kích thước tay thắng (tay thắng loại A hoặc loại B) <i>Check for brake lever grip dimensions (type A or type B)</i>	< 90 mm; < 75mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.6.2.2 & ISO 4210-4:2023 Clause 4.1.1
2.		Thử độ gắn kết của thắng xe và dây thắng <i>Attachment test of brake assembly and cable</i>	Lực/ Force: > 20 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.6.3
3.		Kiểm tra cơ cấu điều chỉnh thắng <i>Check for brake adjustment</i>	--	ISO 4210-2:2023 Clause 4.6.5
4.		Thử chịu lực cho hệ thống thắng bằng tay <i>Strength test for hand-operated braking-system</i>	Lực/ Force: 450N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.6.6 & ISO 4210-4:2023 Clause 4.4
5.		Thử hiệu suất thắng bằng phương pháp thử nghiệm bằng máy <i>Braking performance test by machine test method</i>	Lực/ Force: 350/ 260/ 180 / 120 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.6.8.1.3, 4.6.8.2 & ISO 4210-4:2023 Clause 4.6.5
6.		Kiểm tra tỷ số khi thắng giữa môi trường ướt và khô <i>Check the ratio between wet and dry braking performance</i>	--	ISO 4210-2:2023 Clause 4.6.8.3 & ISO 4210-4:2023 Clause 4.6.5.7, item h)
7.		Kiểm tra kích thước tay lái <i>Check dimension of handlebar</i>	(350 ~ 1 000) mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.1
8.		Thử chịu lạnh của tay lái và nút bịt tay lái <i>Freezing test handlebar grips and plugs</i>	Lực/ Force: 70N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.2.1, 4.7.2.2 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.1.1
9.		Kiểm tra thiết kế của nút bịt tay lái <i>Check design of end plugs</i>	3 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.2.3
10.		Kiểm tra độ gắn sâu hoặc điểm dừng của pô tăng <i>Check insertion depth mark or positive stop of handlebar stem</i>	--	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.3
11.		Kiểm tra khả năng kẹp giữa pô tăng và phuộc <i>Check clamping ability of handlebar stem to fork steerer</i>	5 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Xe đạp Bicycle	Kiểm tra cân bằng của hệ thống lái <i>Steering stability check</i>	> 30°	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.5
13.		Thử độ uốn ngang cho pô tăng <i>Lateral bending test for handlebar stem</i>	Lực/ Force: 1 000N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.1 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.2
14.		Thử độ uốn ngang cụm tay lái và pô tăng <i>Lateral bending test for handlebar and stem assembly</i>	Lực/ Force: 1 000N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.2 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.3
15.		Thử độ uốn về phía trước cho pô tăng giai đoạn 1 <i>Forward bending test for handlebar stem stage 1</i>	Lực/ Force: 1 600N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.3.2 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.4.1
16.		Thử độ uốn về phía trước cho pô tăng giai đoạn 2 <i>Forward bending test for handlebar stem stage 2</i>	Lực/ Force: 2 600 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.3.3 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.4.2
17.		Thử xoắn cho tay lái và pô tăng <i>Torsional security test for handlebar to handlebar stem</i>	Momen/ Torque: 60 N.m	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.4 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.5
18.		Thử xoắn cho mối nối pô tăng và ống cổ phụ thuộc <i>Torsional security test for handlebar stem to fork steerer</i>	Momen/ Torque: 60 N.m	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.5 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.6
19.		Thử xoắn cho mối nối đầu tay lái và tay lái <i>Torsional security test for bar end to handlebar</i>	Lực/ Force: 500 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.6 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.7
20.		Thử xoắn cho bộ phận mở rộng khí động học gắn vào tay lái <i>Torsional security test for aerodynamic extensions to handlebar</i>	Lực/ Force: 300N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.6.7 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.8
21.		Thử độ bền mỏi cho cụm tay lái và pô tăng, ngoại trừ loại tay lái thả <i>Fatigue test for handlebar and stem assembly, except drop handlebar</i>	Lực/ Force: 270N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.7 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.9.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
22.	Xe đạp Bicycle	Thử độ bền mỏi cho cụm tay lái và pô tăng, loại tay lái thả <i>Fatigue test for handlebar and stem assembly for drop handlebar</i>	Lực/ Force: 450N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.7.7 & ISO 4210-5:2023 Clause 4.9.2
23.		Thử khoảng hở của khung có hệ thống treo <i>Tyre clearance test for suspension-frame</i>	Lực/ Force: 2 800N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.8.1 & ISO 4210-6:2023 Annex C
24.		Thử va đập cho khung (phương pháp thả rơi tải) <i>Impact test for frame (falling mass method)</i>	360 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.8.2 & ISO 4210-6:2023 Clause 4.1, Annex A
25.		Thử va đập cho khung và phuộc trước kết hợp (phương pháp thả rơi khung) <i>Impact test for frame and front fork assembly (falling frame method)</i>	Tải trọng/ Test load: 30 kg/ 10 kg/ 50 kg	ISO 4210-2:2023 Clause 4.8.3 & ISO 4210-6:2023 Clause 4.2
26.		Thử độ bền mỏi cho khung với lực trên bàn đạp <i>Fatigue test with pedalling forces for frame</i>	Lực/ Force: 1 200 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.8.4 & ISO 4210-6:2023 Clause 4.3
27.		Thử độ bền mỏi cho khung với lực theo phương ngang <i>Fatigue test with horizontal forces for frame</i>	Lực/ Force: 1 200 N/ 600N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.8.5 & ISO 4210-6:2023 Clause 4.4
28.		Thử độ bền mỏi cho khung với lực theo phương đứng <i>Fatigue test with a vertical force for frame</i>	Lực/ Force: 1 200 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.8.6 & ISO 4210-6:2023 Clause 4.5
29.		Thử độ bền mỏi treo cho thắng sau <i>Rear brake mount fatigue test</i>	Lực/ Force: 500 N/ 200 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.8.7 & ISO 4210-6:2023 Clause 4.6
30.		Thử khoảng hở giữa bánh xe và phuộc treo <i>Tyre-clearance test for suspension fork</i>	Lực/ Force: 2 800N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.3 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
31.	Xe đạp Bicycle	Thử kéo cho phuộc treo <i>Tensile test for suspension fork</i>	Lực/ Force: 2 300N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.4.1 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.2.1
32.		Thử độ bền uốn tĩnh cho phuộc trước <i>Static bending test for front fork</i>	Lực/ Force: 1 500 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.5 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.3
33.		Thử va đập phía sau cho phuộc trước (chỉ áp dụng cho phuộc được làm hoàn toàn bằng kim loại) <i>Rearward impact test for front fork (only for forks made entirely of metal)</i>	360 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.6.1 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.4.1, 5.4.2, 5.4.3, Annex B
34.		Thử va đập phía sau cho phuộc có vật liệu tổng hợp <i>Rearward impact test for forks which have composite parts</i>	600 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.6.2 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.4.1, 5.4.3, Annex B
35.		Thử độ bền mỏi khi uốn và va đập sau cho phuộc trước <i>Bending fatigue test plus rearward impact test for front fork</i>	Lực/ Force: 650 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.7 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.5
36.		Thử xoắn tĩnh cho phuộc dùng với thắng đĩa/ đùm <i>Static brake-torque test of fork for hub/ disc brake</i>	Lực/ Force: 1 000 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.8.1 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.6.2
37.		Thử độ bền mỏi khi treo của phuộc dùng với thắng đùm <i>Brake mount fatigue test of fork for hub brake</i>	Lực/ Force: 600 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.8.2 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.6.3
38.		Thử độ bền mỏi cho phuộc làm từ vật liệu tổng hợp, dùng với thắng đĩa <i>Fork made of composite materials designed for disc brakes fatigue test</i>	Lực/ Force: 600N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.8.3 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.6.4
39.		Thử độ bền mỏi cho phần nối giữa ống phuộc và pô tăng <i>Fatigue test for fork steerer tube and stem assembly</i>	Lực/ Force: 400 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.9.9 & ISO 4210-6:2023 Clause 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
40.	Xe đạp Bicycle	Kiểm tra độ chính xác khi xoay tròn của bánh xe và vỏ xe <i>Rotational accuracy check for wheel and tyre assembly</i>	--	ISO 4210-2:2023 Clause 4.10.1 & ISO 4210-7:2023 Clause 4.1
41.		Kiểm tra khoảng hở giữa bánh xe và vỏ xe <i>Check clearance of wheel and tyre assembly</i>	--	ISO 4210-2:2023 Clause 4.10.2, 4.9.3 & ISO 4210-6:2023 Annex C
42.		Thử chịu lực tĩnh cho kết cấu vỏ và bánh xe <i>Static strength test for wheel and tyre assembly</i>	Lực/ Force: 250 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.10.3 & ISO 4210-7:2023 Clause 4.2
43.		Thử độ gắn kết của cơ cấu bánh trước/ sau <i>Test for front/rear wheel retention devices secured for wheels</i>	Lực/ Force: 2 300 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.10.4 & ISO 4210-7:2023 Clause 4.3
44.		Kiểm tra tính năng thiết bị nhả nhanh của bánh xe <i>Check operating features of quick-release devices for wheel</i>	Lực/ Force: 200 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.10.5
45.		Thử quá áp cho vỏ xe <i>Overpressure test for tyre</i>	--	ISO 4210-2:2023, Clause 4.10.8 & ISO 4210-7:2023 Clause 4.7
46.		Thử chịu lực tối thiểu của chắn bùn trước có gắn đũa <i>Minimal tangential strength test for front mudguard with stays</i>	Lực/ Force: 160 N	ISO 4210-2:2023, Clause 4.11 & ISO 4210-3:2023 Clause 4.2.1.1
47.		Thử va đập cho đũa của tấm chắn bùn <i>Mudguard stays impact test</i>	--	ISO 4210-2:2023, Clause 4.11 & ISO 4210-3:2023 Clause 4.2.1.2
48.		Thử chịu lực của chắn bùn trước, loại không có đũa <i>Front mudguard without stays test</i>	Lực/ Force: 80 N	ISO 4210-2:2023, Clause 4.11 & ISO 4210-3:2023 Clause 4.2.2
49.		Kiểm tra khoảng hở mặt đất của bàn đạp <i>Check ground clearance of pedal</i>	> 25°	ISO 4210-2:2023, Clause 4.12.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Xe đạp Bicycle	Kiểm tra khoảng hở ngón chân của bàn đạp <i>Check toe clearance of pedal</i>	89 mm/ 100 mm	ISO 4210-2:2023, Clause 4.12.2.2
51.		Thử chịu lực tĩnh cho bàn đạp <i>Static strength test for pedal</i>	Lực/ Force: 1 500N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.12.3 & ISO 4210-8:2023 Clause 4.1
52.		Thử va đập cho bàn đạp <i>Impact test for pedal</i>	400 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.12.4 & ISO 4210-8:2023 Clause 4.2
53.		Thử độ bền động cho bàn đạp <i>Dynamic durability test for pedal</i>	80 kg/ 90 kg	ISO 4210-2:2023 Clause 4.12.5 & ISO 4210-8:2023 Clause 4.3
54.		Thử chịu lực tĩnh cho hệ thống truyền động <i>Static strength test for drive system</i>	Lực/ Force: 1 500 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.12.6 & ISO 4210-8:2023 Clause 4.4
55.		Thử độ bền mỏi cho trục khuỷu chân đạp <i>Fatigue test for crank assembly</i>	--	ISO 4210-2:2023 Clause 4.12.7 & ISO 4210-8:2023 Clause 4.6
56.		Kiểm tra đường kính đĩa gắn xích <i>Check for chain-wheel disc diameter</i>	10 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.14.2
57.		Kiểm tra bộ phận bảo vệ xích <i>Check for chain protective device</i>	25 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.14.3
58.		Kiểm tra bộ phận sang số <i>Check for combined front gear-change guide</i>	25 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.14.4
59.		Kiểm tra giới hạn của kích thước yên xe <i>Check limiting dimensions of saddle</i>	125 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.15.1
60.		Kiểm tra đánh dấu độ sâu khi lắp đặt của cốt yên <i>Check insertion depth mark of saddle-post</i>	65 mm	ISO 4210-2:2023 Clause 4.15.2
61.		Thử an toàn cho yên xe/ trụ yên <i>Security test for saddle/ seat post</i>	Lực/ Force: 250 N/ 650 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.15.3 & ISO 4210-9:2023 Clause 4.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
62.	Xe đạp Bicycle	Thử chịu lực tĩnh cho yên <i>Static strength test for saddle</i>	Lực/ Force: 400 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.15.4.1 & ISO 4210-9:2023 Clause 4.3.1
63.		Thử chịu lực tĩnh cho thanh yên (vật liệu tổng hợp) <i>Static strength test for saddle rail (composite)</i>	Lực/ Force: 1 200 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.15.4.2 & ISO 4210-9:2023 Clause 4.3.2
64.		Thử độ bền mỏi cho yên xe và trụ yên <i>Fatigue test for saddle and seat-post assembly</i>	Lực/ Force: 1 000N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.15.5 & ISO 4210-9:2023 Clause 4.4
65.		Thử độ bền mỏi và chịu lực tĩnh cho trụ yên <i>Fatigue test and static strength test for seat post</i>	Lực/ Force: 1 000N/ 1 200 N	ISO 4210-2:2023 Clause 4.15.6 & ISO 4210-9:2023 Clause 4.5
66.		Thử chạy trên đường cho xe đạp <i>Road test on a fully assembled Bicycle</i>	--	ISO 4210-2:2023, Clause 4.18 & ISO 4210-3:2023 Clause 4.3
67.		Thử khả năng khóa bánh xe của chắn bùn trước <i>Wheel blocking verification test for front mudguard</i>	Lực/ Force: 80 N	ISO 4210-3:2023 Clause 4.2.3
68.	Bàn và ghế sử dụng ngoài trời Outdoor table and seating	Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay của các bộ phận hình ống <i>Finger entrapment check of tubular components</i>	7mm/ 12mm	EN 581-1:2017 Clause 5.2
69.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình dựng đứng, lắp ráp và xếp lại <i>Check of shear and squeeze points when erecting, adjusting and folding away</i>	7 mm/ 18 mm	EN 581-1:2017 Clause 5.3.1
70.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Check of shear and squeeze points under the influence of powered mechanisms</i>	7 mm/ 18 mm	EN 581-1:2017 Clause 5.3.2
71.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng <i>Check of shear and squeeze points during use</i>	7 mm/ 18 mm	EN 581-1:2017 Clause 5.3.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
72.	Ghế sử dụng trong nhà <i>Indoor Chair</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đáy chân. <i>Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.</i>	--	EN 12520:2024 Clause 5.1
73.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại <i>Check of shear and squeeze points when setting up and folding</i>	7 mm/ 18 mm	EN 12520:2024 Clause 5.2.1
74.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms</i>	7 mm/ 18 mm	EN 12520:2024 Clause 5.2.2
75.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng <i>Check of shear and squeeze points during use</i>	7 mm/ 18 mm	EN 12520:2024 Clause 5.2.3
76.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	EN 12520:2024 Clause 5.3 EN 1022:2023
77.		Thử khả năng chịu lực và độ bền mỏi <i>Strength and durability test</i>	--	EN 12520:2024 Clause 5.4 EN 1728:2012/ AC:2013
78.	Ghế sử dụng nơi công cộng <i>Non- domestic chair</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đáy chân. <i>Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.</i>	--	EN 16139:2013/AC Clause 4.1
79.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại <i>Check of shear and squeeze points when setting up and folding</i>	7 mm/ 18 mm	EN 16139:2013/AC Clause 4.2.1
80.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms</i>	7 mm/ 18 mm	EN 16139:2013 Clause 4.2.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
81.	Ghế sử dụng nơi công cộng Non- domestic chair	Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng <i>Check of shear and squeeze points during use</i>	7 mm/ 18 mm	EN 16139:2013 Clause 4.2.3
82.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	EN 16139:2013/AC Clause 4.3 EN 1022:2023
83.		Kiểm tra an toàn, khả năng chịu lực và độ bền mỗi <i>Check of safety, strength and durability</i>	--	EN 16139:2013/AC Clause 6 EN 1728:2012/ AC:2013
84.	Ghế Bô Chilienne/ Deck chair	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung <i>Check of general requirements</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 6.1 EN 581-1:2017
85.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và chỗ để chân <i>Static load test of the seat body and footrest</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.2
86.		Thử tải trọng tĩnh mô phỏng một lực tác dụng vào đỉnh lưng tựa theo phương thẳng đứng <i>Static load test simulating a vertical force from the top to the bottom of the backrest</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.3
87.		Thử lực mở khoá theo phương thẳng đứng và phương ngang <i>Check of unlocking test under vertical and horizontal forces</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.5 & 5.3.6
88.		Thử độ bền mỏi <i>Fatigue test</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.4
89.		Thử độ bền va đập <i>Impact test</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.7
90.		Thử độ bền mỏi của hệ thống khoá <i>Endurance test of the notch (locking / unlocking)</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.8
91.		Thử tải trọng tĩnh tối đa <i>Maximum load test</i>	--	NF D 61-062/A1:2019 Clause 5.3.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
92.	Ghế và ghế đầu Chairs and stools	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi <i>Seat static load test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.1
93.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa <i>Back static load test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.2
94.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang <i>Arm / wing sideways static load test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.3
95.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng <i>Arm rest downwards static load test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.4
96.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi <i>Seat fatigue test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.5
97.		Thử độ bền mỏi lên lưng tựa <i>Back fatigue test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.6
98.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước <i>Leg forward static load test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.7
99.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phương ngang <i>Leg sideways static load test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.8
100.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi <i>Seat impact test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.10
101.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa <i>Back impact test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.11
102.		Thử độ bền va đập lên tay vịn <i>Arm impact test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.12
103.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	--	AS/NZS 4688-2:2000 Clause 7.13
104.		Thử độ thăng bằng về phía trước và bên hông, áp dụng cho các loại ghế không tay <i>Test of forwards and sideways overbalancing for chairs without arms</i>	--	AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.1
105.		Thử độ thăng bằng về phía sau <i>Test of rearwards overbalancing</i>	--	AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.2
106.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay <i>Test of sideways overbalancing for chairs with arms</i>	--	AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.1.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
107.	Ghế và ghế đầu Furniture: Chairs and stools	Thử độ thẳng bằng cho ghế đầu, tất cả các hướng <i>Test of stools, all directions</i>	--	AS/NZS 4688-3:2000 Clause 7.2
108.		Thử độ thẳng bằng cho ghế văn phòng <i>Stability test - Tilting chairs</i>	--	AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.1
109.		Thử độ thẳng bằng cho ghế tựa nghiêng có đồ gác chân <i>Stability test - Reclining chairs with footrests</i>	--	AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.3
110.		Thử độ thẳng bằng cho ghế tựa nghiêng không có đồ gác chân <i>Stability test - Reclining chairs without footrests</i>	--	AS/NZS 4688-4:2000 Clause 8.4
111.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi <i>Seat static load test</i>	Lực/ Force: 1 300N	ISO 7173:2023 Clause 7.1
112.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa <i>Back static load test</i>	Lực/ Force: 560N	ISO 7173:2023 Clause 7.2
113.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang <i>Arm/wing sideways static load test</i>	Lực/ Force: 400 N	ISO 7173:2023 Clause 7.3
114.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng <i>Arm rest downwards static load test</i>	Lực/ Force: 800N	ISO 7173:2023 Clause 7.4
115.		Thử độ bền mỏi lên mê ngồi <i>Seat fatigue test</i>	Lực/ Force: 950N	ISO 7173:2023 Clause 7.5
116.		Thử độ bền mỏi lên lưng tựa <i>Back fatigue test</i>	Lực/ Force: 330N	ISO 7173:2023 Clause 7.6
117.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước <i>Leg forward static load test</i>	Lực/ Force: 500N	ISO 7173:2023 Clause 7.7
118.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông <i>Leg sideways static load test</i>	Lực/ Force: 390N	ISO 7173:2023 Clause 7.8
119.		Thử tải theo đường chéo trên chân ghế <i>Diagonal load test on leg</i>	Lực/ Force: 375N	ISO 7173:2023 Clause 7.9
120.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi <i>Seat impact test</i>	180 mm	ISO 7173:2023 Clause 7.10
121.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa <i>Back impact test</i>	210 mm	ISO 7173:2023 Clause 7.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
122.	Ghế và ghế đầu <i>Furniture: Chairs and stools</i>	Thử độ bền va đập lên tay vịn <i>Armrest impact test</i>	210 mm	ISO 7173:2023 Clause 7.12
123.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	450 mm	ISO 7173:2023 Clause 7.13
124.		Thử độ thăng bằng về phía trước và bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay <i>Test of forwards and sideways overbalancing for chairs without arms</i>	--	ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.1
125.		Thử độ thăng bằng về phía sau <i>Test of rearwards overbalancing</i>	--	ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.2
126.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay <i>Test of sideways overbalancing for chairs with arms</i>	--	ISO 7174-1:1988 Clause 7.1.3
127.		Thử độ thăng bằng cho ghế đầu theo tất cả các hướng <i>Stability test of stools, all directions</i>	--	ISO 7174-1:1988 Clause 7.2
128.		Thử độ thăng bằng cho ghế văn phòng <i>Stability test - Tilting chairs</i>	--	ISO 7174-2:1992 Clause 8.1
129.		Thử độ thăng bằng cho ghế bập bênh <i>Stability test - Rocking chairs</i>	--	ISO 7174-2:1992 Clause 8.2
130.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng có đồ gác chân <i>Stability test - Reclining chairs with footrests</i>	--	ISO 7174-2:1992 Clause 8.3
131.		Thử độ thăng bằng cho ghế tựa nghiêng không có đồ gác chân <i>Stability test - Reclining chairs without footrests</i>	--	ISO 7174-2:1992 Clause 8.4
132.	Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế <i>Domestic furniture: Seating</i>	Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa <i>Static load test on seat and back</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.4
133.		Thử tải trọng tĩnh lên cạnh trước mê ngồi <i>Test of seat front edge static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.5
134.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lên lưng tựa <i>Vertical static load test on back rests</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.6
135.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ để bàn chân <i>Foot rest static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
136.	Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế <i>Domestic furniture: Seating</i>	Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang <i>Arm rest sideways static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.10
137.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương hướng xuống <i>Arm rest downwards static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.11
138.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng từ dưới lên <i>Test of vertical upwards static load on arm rests</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.13
139.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước <i>Leg forward static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.15
140.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông <i>Leg sideways static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.16
141.		Thử độ bền mỗi mê ngồi và lưng tựa <i>Combined Seat and back durability test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.17
142.		Thử độ bền mỗi lên cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge durability test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.18
143.		Thử độ bền mỗi cho ghế có hệ thống lưng tựa điều chỉnh ở nhiều vị trí <i>Durability test on seating with a multiposition back rest</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.19
144.		Thử độ bền mỗi lên tay vịn <i>Arm rest durability test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.20
145.		Thử độ bền mỗi lên chỗ để bàn chân <i>Foot rest durability Test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.21
146.		Thử độ bền mỗi lên bề mặt phụ dùng để viết chữ <i>Auxiliary writing surface durability test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.22
147.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi <i>Seat impact test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.24
148.		Thử độ bền va đập lên lưng tựa <i>Back impact test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.25
149.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.27

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
150.	Sản phẩm nội ngoại thất: Ghế Domestic furniture: Seating	Thử rơi tự do cho lưng tựa hướng ra sau <i>Backward free fall test for backrest</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 6.28
151.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho tất cả các loại ghế <i>Test of forwards overturning, all seating</i>	> 20 N	EN 1022:2023 Clause 7.3.1
152.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho ghế có chỗ để chân <i>Test of forwards overturning for seating with footrest</i>	> 20 N	EN 1022:2023 Clause 7.3.2
153.		Thử độ thăng bằng về phía trước tại góc cho tất cả các loại ghế <i>Front stability test at corner for all chairs</i>	> 20 N	EN 1022:2023 Clause 7.3.3
154.		Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay <i>Test of sideways overturning, all seating without arm rests</i>	> 20 N	EN 1022:2023 Clause 7.3.4
155.		Thử lật về phía bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay <i>Test of sideways overturning, all other seating</i>	> 20 N	EN 1022:2023 Clause 7.3.5
156.		Thử lật về phía sau, áp dụng cho các loại ghế có lưng dựa <i>Test of rearwards overturning, all seating with back rests</i>	--	EN 1022:2023 Clause 7.3.6
157.		Thử độ thăng bằng cho ghế dựa nghiêng <i>Stability test of tilting chairs</i>	--	EN 1022:2023 Clause 7.4.2
158.		Thử độ thăng bằng ghế nằm có chỗ để chân <i>Stability test of reclining chairs with leg rest</i>	--	EN 1022:2023 Clause 7.4.3
159.		Thử độ thăng bằng cho ghế nằm không có chỗ để chân <i>Stability test of reclining chairs without leg rest</i>	--	EN 1022:2023 Clause 7.4.4
160.		Thử lật về phía trước, áp dụng cho giường tắm nắng <i>Test of forwards overturning, sun lounger</i>	--	EN 1022:2023 Clause 8.3.1
161.		Thử lật cho phía bên hông ghế, áp dụng cho giường tắm nắng <i>Test of sideways overturning, sun lounger</i>	--	EN 1022:2023 Clause 8.3.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
162.	Giường tắm năng sử dụng ngoài trời <i>Outdoor Lounger</i>	Thử độ thăng bằng về phía sau <i>Test of rearwards stability</i>	Tải trọng/ <i>Test load: 600 N</i>	EN 581-2:2015/ AC:2016 Clause 6.2 & EN 1022:2005 Clause 6.6 & 7.5
163.		Thử độ thăng bằng về phía trước <i>Test of forward stability</i>	> 20 N	EN 581-2:2015/ AC:2016 Annex A.1.2
164.		Thử độ thăng bằng về phía bên hông <i>Test of sideways stability</i>	> 20 N	EN 581-2:2015/ AC:2016 Annex A.1.1
165.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.2 & 6.4
166.		Thử bổ sung tải trọng tĩnh lên mê ngồi và phần gác chân <i>Additional seat and leg rest static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.3
167.		Thử độ bền mỗi mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back durability test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.4.1 & 6.17
168.		Thử bổ sung độ bền mỗi lên mê ngồi <i>Additional seat durability test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.4.2
169.		Thử độ bền mỗi cho ghế có hệ thống lưng tựa điều chỉnh ở nhiều vị trí <i>Durability test on seating with a multiposition back rest</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.5 & 6.19
170.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn <i>Armrest static load test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.6 & 6.11
171.		Thử độ bền mỗi của tay vịn <i>Arm durability test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.7 & 6.20
172.		Thử độ bền va đập <i>Impact test</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.8 & 6.24
173.		Thử nâng giường tắm năng <i>Lifting test for mobile loungers</i>	--	EN 1728:2012/AC:2013 Clause 8.9
174.	Bàn sử dụng ngoài trời <i>Outdoor table</i>	Thử đập vỡ kiếng <i>Fragmentation test</i>	≥ 40 mảnh ≥ 40 pcs	EN 581-3:2017 Clause 5.1 & EN 12150-1:2015+ A1:2019 Clause 8
175.		Kiểm tra an toàn, khả năng chịu lực và độ bền mỗi <i>Check of safety, strength and durability</i>	--	EN 581-3:2017 Clause 5.2 EN 1730:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
176.	Bàn sử dụng trong nhà <i>Indoor table</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung: cạnh sắc, điểm nhọn góc, đầu của trục và nắp đậy chân. <i>Check of general requirements: sharp edges and sharp corners; ends of hollow components or capped.</i>	--	EN 12521:2023 Clause 5.1
177.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại <i>Check of shear and squeeze points when setting up and folding</i>	--	EN 12521:2023 Clause 5.2.1
178.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms</i>	--	EN 12521:2023 Clause 5.2.2
179.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng <i>Check of shear and squeeze points during use</i>	--	EN 12521:2023 Clause 5.2.3
180.		Thử độ thẳng bằng theo phương đứng <i>Stability test under vertical load</i>	Lực/ Force: 200 N/ 400 N	EN 12521:2023 Clause 5.3.1 & EN 1730:2012
181.		Thử độ thẳng bằng cho bàn với phần mở rộng <i>Stability test for tables with extension elements</i>	Lực/ Force: 200 N	EN 12521:2023 Clause 5.3.2 EN 1730:2012
182.		Kiểm tra độ thẳng bằng, khả năng chịu lực và độ bền mỏi <i>Check of stability, strength and durability</i>	--	EN 12521:2023 Clause 6 EN 1730:2012
183.		Thử độ võng của mặt bàn <i>Table top deflection test</i>	Tải trọng/ Test load: 1,5 kg/dm ²	EN 12521:2023 Annex A EN 1730:2012 Clause 6.7
184.	Bàn sử dụng nơi công cộng <i>Non-domestic table</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung <i>Check of general safety requirements</i>	--	EN 15372:2023 Clause 5.1
185.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình lắp ráp và xếp lại <i>Check of shear and squeeze points when setting up and folding</i>	7 mm/ 18 mm	EN 15372:2023 Clause 5.3.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
186.	Bàn sử dụng nơi công cộng Non-domestic table	Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Check of shear and squeeze points under influence of powered mechanisms</i>	7 mm/ 18 mm	EN 15372:2023 Clause 5.3.3
187.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt trong quá trình sử dụng <i>Check of shear and squeeze points during use</i>	7 mm/ 18 mm	EN 15372:2023 Clause 5.3.4
188.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	EN 15372:2023 Clause 5. 4 & EN 1730:2012
189.	Sản phẩm nội ngoại thất: Bàn Furniture: Table	Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang <i>Horizontal static load test</i>	--	EN 1730:2012 Clause 6.2
190.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Test of vertical static load on main surface</i>	Lực/ Force: 750 N	EN 581-3:2017 Clause 5.2.1 & EN 1730:2012 Clause 6.3.1
191.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng cho bàn có chiều dài > 1 600 mm <i>Additional vertical static load test where the main surface has a length > 1 600 mm</i>	Lực/ Force: 750 N	EN 581-3:2017 Clause 5.2.1 & EN 1730:2012 Clause 6.3.2
192.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng lên bề mặt phụ <i>Test of vertical static load on secondary surface</i>	Lực/ Force: 200 N	EN 581-3:2017 Clause 5.2.1 & EN 1730:2012 Clause 6.3.3
193.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang <i>Horizontal durability test</i>	Lực/ Force: 150 N	EN 581-3:2017 Clause 5.2.1 & EN 1730:2012 Clause 6.4.2
194.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng <i>Vertical durability test</i>	--	EN 1730:2012 Clause 6.5
195.		Thử độ bền va đập theo phương đứng <i>Vertical impact test</i>	--	EN 1730:2012 Clause 6.6
196.		Thử độ võng của mặt bàn <i>Test of deflection on table top</i>	--	EN 1730:2012 Clause 6.7
197.		Thử độ bền mỏi cho bàn có bánh xe <i>Durability test of table with castors</i>	--	EN 1730:2012 Clause 6.8
198.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	--	EN 1730:2012 Clause 6.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
199.	Sản phẩm nội ngoại thất: Bàn <i>Furniture: Table</i>	Thử độ thẳng bằng theo phương đứng <i>Stability test under vertical load</i>	Lực/ <i>Force</i> : 200 N/ 400 N	EN 581-3:2017 Clause 5.2.1 & EN 1730:2012 Clause 7.2
200.		Thử độ thẳng bằng cho bàn với phần mở rộng <i>Stability test for tables with extension elements</i>	Lực/ <i>Force</i> : 200 N/ 400 N	EN 581-3:2017 Clause 5.2.1 & EN 1730:2012 Clause 7.3
201.	Ghế bậc thang <i>Step stool</i>	Kiểm tra kích cỡ, thiết kế <i>Check of functional dimensions, designations</i>	--	EN 14183:2003 Clause 4
202.		Thử tải trọng tĩnh lên bậc thang và bề mặt đứng <i>Vertical static load test of steps and platforms</i>	Lực/ <i>Force</i> : 2 600N	EN 14183:2003 Clause 6.2 & 5.2
203.		Kiểm tra độ phù hợp của mê ngồi <i>Seat suitability test</i>	10 mm	EN 14183:2003 Clause 6.4
204.	Bàn <i>Tables</i>	Kiểm tra khả năng chịu lực và độ bền mỏi <i>Test of strength and durability</i>	--	ISO/DIS 8019:1986
205.		Thử tải trọng tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Test of vertical static load on main surface</i>	Lực/ <i>Force</i> : 1 000N	ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.1.1
206.		Thử tải theo phương thẳng đứng trong thời gian dài <i>Vertical load test for long duration</i>	Tải trọng/ <i>Load</i> : 1,5 kg/dm ²	ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.1.3
207.		Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang <i>Horizontal static load test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 450N	ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.2
208.		Thử độ bền va đập lên bề mặt ngang <i>Impact test on horizontal surface</i>	140 mm	ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.3
209.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	200 mm	ISO/DIS 8019:1986 Clause 6.4
210.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang <i>Horizontal durability test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 150N	ISO/DIS 8019:1986 Clause 7.1
211.		Thử độ bền mỏi theo phương đứng <i>Vertical durability test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 150N	ISO/DIS 8019:1986 Clause 7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
212.	Bàn, ghế, tủ & kệ trẻ em sử dụng trong nhà và ngoài trời <i>Outdoor and indoor children furniture</i>	Kiểm tra độ an toàn chung - Kết cấu <i>Check of general safety requirements - Construction</i>	--	NF D 60-300-1:2019 Clause 6.2 (Loại trừ/ <i>Exclude</i> 6.2.2.3; 6.2.5.1.3)
213.		Thử tải trọng tĩnh lên mê ngồi và lưng tựa <i>Static load test on seat and back</i>	Lực/ <i>Force</i> : 400 N	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.2
214.		Thử độ bền mỏi kết hợp mê ngồi và lưng tựa <i>Combined seat and back fatigue test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 150 N/ 300 N	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.3
215.		Thử chịu lực cho tay vịn dưới lực thẳng đứng từ trên xuống <i>Strength tests of arms under vertical downwards force</i>	Lực/ <i>Force</i> : 200 N	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.4
216.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước <i>Leg forward static load test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 190 N/ 300N	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.5
217.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía hông <i>Leg sideways static load test</i>	Lực/ <i>Force</i> : 140 N/ 300 N	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.6
218.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi <i>Seat impact test</i>	100 mm	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.7
219.		Thử chịu lực khóa cho ghế bỏ <i>Strength test of locking device of deck chairs</i>	Lực/ <i>Force</i> : 400 N	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.8
220.		Thử độ thăng bằng về phía sau <i>Stability test from front to back</i>	--	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.9
221.		Thử độ thăng bằng về phía trước <i>Stability test from back to front</i>	--	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.10
222.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế không tay <i>Stability test sideways for seating without arms</i>	--	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.11.1
223.		Thử độ thăng bằng bên hông ghế, áp dụng cho các loại ghế có tay <i>Stability test sideways for seating with arms</i>	--	NF D 60-300-2:2008 Clause 6.2.11.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
224.	Bàn, ghế, tủ & kệ trẻ em sử dụng trong nhà và ngoài trời <i>Outdoor and indoor children furniture</i>	Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng <i>Vertical static load test</i>	Lực/ Force: 600N	NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.2
225.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang <i>Horizontal fatigue test</i>	Lực/ Force: 100N	NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.3
226.		Thử độ bền va đập theo phương đứng <i>Vertical impact test</i>	100 mm	NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.4
227.		Thử độ thăng bằng trên bề mặt chính <i>Stability test on main surface</i>	Lực/ Force: 200 N/ 400 N	NF D 60-300-3:2008 Clause 6.2.5
228.	Tủ chứa sử dụng nơi công cộng <i>Non-domestic storage furniture</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung <i>Check of general safety requirements</i>	Lực/ Force: 200 N	EN 16121:2023 Clause 5.2
229.		Kiểm tra các điểm cắt kéo và xiết chặt <i>Check of shear and squeeze points</i>	--	EN 16121:2023 Clause 5.4
230.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt cho nắp thùng có bản lề ngang <i>Entrapment check of hinged horizontal lid</i>	Góc/ Angle: 60°	EN 16121:2023 Clause 5.5
231.		Thử độ bền va đập lên kính dựng theo phương đứng <i>Test of vertical glass components</i>	70 mm	EN 16121:2023 Clause 5.6
232.		Thử độ uốn cong của kệ <i>Test of deflection of shelves</i>	3 kg hoặc/ or 4 kg	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.1.4
233.		Thử chịu tải cho thanh treo quần áo <i>Strength test of clothes rail support</i>	Tải trọng/ Load: 4 kg/dm	EN 16121:2023 Clause 6.1.1 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.3
234.		Thử chuyển vị trí cho thanh treo quần áo <i>Dislodgement test of clothes rails</i>	Tải trọng/ Load: 4 kg/dm	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.3.2
235.		Thử chịu tải cho khung và kết cấu <i>Strength test for structure and underframes</i>	Lực/ Force: 350N	EN 16121:2023 Clause 5.8.1.11 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.4.1
236.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	50 mm	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 6.4.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
237.	Tủ chứa sử dụng nơi công cộng <i>Non-domestic storage furniture</i>	Thử đóng mạnh cửa xoay <i>Slam shut test of pivoted doors</i>	3 kg hoặc/ or 4 kg	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.1.4
238.		Thử độ bền mỗi cho cửa xoay <i>Durability test of pivoted doors</i>	1 kg	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.1.5
239.		Thử độ bền mỗi cho cửa trượt và cửa cuộn theo phương ngang <i>Durability test of sliding doors and horizontal roll fronts</i>	Tốc độ/ <i>Speed:</i> 0,25 m/s	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.2.3
240.		Thử độ bền mỗi cho cửa gấp <i>Durability test of flaps</i>	--	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.3.2
241.		Thử độ bền mỗi cho cửa cuộn thẳng đứng <i>Durability test of vertical roll fronts</i>	--	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.4.2
242.		Thử độ bền mỗi cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) <i>Durability test of extension elements (drawer, sliding shelf)</i>	--	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.3
243.		Thử chuyển vị trí cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) <i>Displacement test of extension element (drawer, sliding shelf)</i>	Lực/ <i>Force:</i> 60 N / 70 N	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.5
244.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Strength test for interlock of extension elements</i>	Lực/ <i>Force:</i> 200 N	EN 16121:2023 Clause 5.8.1.10 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.5.6
245.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements</i>	Lực/ <i>Force:</i> 200 N	EN 16121:2023 Clause 6.1.12 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.6.2
246.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của cửa xoay, cửa gấp và cửa cuộn thẳng đứng <i>Strength test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts</i>	Lực/ <i>Force:</i> 200 N	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 7.6.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
247.	Tủ chứa sử dụng nơi công cộng <i>Non-domestic storage furniture</i>	Thử độ vững của khay <i>Sustained load test for trays</i>	Tải trọng/ <i>Load</i> : 0,65 kg/dm ²	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 8.2
248.		Thử thả rơi cho khay <i>Drop test for trays</i>	350 mm	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 8.3
249.		Thử chịu tải cho móc treo áo khoác và nón <i>Strength test of coat hooks</i>	Lực/ <i>Force</i> : 40N	EN 16121:2023 Clause 6.1.2 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 9
250.		Thử quá tải <i>Overload test</i>	Tải trọng/ <i>Load</i> : 2,5 kg/dm ²	EN 16121:2023 & EN 16122:2012/ AC:2015 Clause 10.1.3
251.	Tủ chứa <i>Storage units</i>	Thử chịu tải cho kệ <i>Strength test for shelf</i>	Tải trọng/ <i>Load</i> : 1 kg/dm ²	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.1 ISO 7170:2021 Clause 6.1
252.		Thử chịu tải cho mặt đỉnh và đáy của sản phẩm <i>Strength test for tops and bottoms</i>	Tải trọng/ <i>Load</i> : 1 kg/dm ²	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.2 ISO 7170:2021 Clause 6.2
253.		Thử chịu tải cho cửa dùng bản lề bên hông <i>Strength tests for pivoted door</i>	Tải trọng/ <i>Load</i> : 10 kg	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.2 ISO 7170:2021 Clause 7.1.2
254.		Thử khả năng chịu va đập do đóng hoặc mở bất ngờ cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang <i>Slam shut/open test of sliding doors and horizontal roll-fronts</i>	Khối lượng/ <i>Mass</i> : 2 kg	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.2.2 ISO 7170:2021 Clause 7.2.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
255.	Tủ chứa Storage units	Thử chịu tải cho cửa gấp có bản lề nằm ở đáy <i>Strength test for bottom- hinged flaps</i>	Lực/ Force: 100N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.1 ISO 7170:2021 Clause 7.3.2
256.		Thử chịu tải cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Strength test for extension elements</i>	Lực/ Force: 150N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.2 ISO 7170:2021 Clause 7.5.2
257.		Thử kháng tách rời theo lực hướng từ dưới lên tháo rời <i>Dislodgement test under vertical upward force</i>	Lực/ Force: 200 N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 8.1.4 ISO 7170:2021 Clause 10.1.4
258.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	Lực/ Force: 50N	ISO 7171:1988 Clause 4, 5 & 6
259.		Thử chịu tải cho thanh treo quần áo <i>Strength test for clothes rail supports</i>	Tải trọng/ Load: 4 kg/dm ²	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.3.1 ISO 7170:2021 Clause 6.3.1
260.		Thử chịu tải cho thanh treo quần áo trong thời gian dài <i>Strength test for clothes rail in long time</i>	Tải trọng/ Load: 4 kg/dm ²	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.3.2 ISO 7170:2021 Clause 6.3.2
261.		Thử chịu tải cho khung và kết cấu <i>Strength test for structure and underframes</i>	Lực/ Force: 250N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.4.1 ISO 7170:2021 Clause 6.4.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
262.	Tủ chứa Storage units	Thử thả rơi <i>Drop test</i>	--	ISO 7170:2021 Clause 6.4.2
263.		Thử cho sản phẩm có bánh xe <i>Tests for units with castors or wheels</i>	Tốc độ/ <i>Speed:</i> 0,2 m/s	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 6.4.3 ISO 7170:2021 Clause 6.4.3
264.		Thử độ bền mỗi cho cửa xoay <i>Durability test of pivoted doors</i>	Khối lượng/ <i>Mass:</i> 2 kg	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.4 ISO 7170:2021 Clause 7.1.5
265.		Thử đóng mạnh cửa xoay <i>Slam shut test of pivoted doors</i>	Khối lượng/ <i>Mass:</i> 2 kg	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.1.3 ISO 7170:2021 Clause 7.1.4
266.		Thử độ bền mỗi cho cửa trượt và cửa cuốn theo phương ngang <i>Durability test of sliding doors and horizontal roll fronts</i>	Tốc độ/ <i>Speed:</i> 0,25 m/s	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.2.3 ISO 7170:2021 Clause 7.2.3
267.		Thử độ bền mỗi cho cửa gấp <i>Durability test of flaps</i>	Chu kỳ/ <i>Cycle:</i> 3 giây (<i>seconds</i>)	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.2 ISO 7170:2021 Clause 7.3.3
268.		Thử thả rơi cho cửa gấp có bản lề trên cao <i>Drop test for top-hinged flaps</i>	Chu kỳ/ <i>Cycle:</i> ≤ 12 lần/ phút (<i>cycles/ min</i>)	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.3.3 ISO 7170:2021 Clause 7.3.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
269.	Tủ chứa Storage units	Thử độ bền mỏi cho cửa cuộn thẳng đứng <i>Durability test of vertical roll fronts</i>	Chu kỳ/ Cycle: ≤ 12 lần/ phút (cycles/ min)	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.4.2 ISO 7170:2021 Clause 7.4.3
270.		Thử độ bền mỏi cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Durability test of extension elements</i>	Chu kỳ/ Cycle: ≤ 12 lần/ phút (cycles/ min)	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.3 ISO 7170:2021 Clause 7.5.3
271.		Thử chuyển vị trí cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Displacement test of extension element</i>	Lực/ Force: 40N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.5 ISO 7170:2021 Clause 7.5.6
272.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Strength test for interlock of extension elements</i>	Lực/ Force: 200 N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.5.6 ISO 7170:2021 Clause 7.5.7
273.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements</i>	Lực/ Force: 200 N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.6.2 ISO 7170:2021 Clause 7.6.2
274.		Thử chịu tải cho cơ cấu khoá và chốt cài của cửa xoay, cửa gập và cửa cuộn thẳng đứng <i>Strength test for locking and latching mechanisms for doors, flaps and roll fronts</i>	Lực/ Force: 200 N	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 7.6.3 ISO 7170:2021 Clause 7.6.3
275.		Thử độ bền mỏi cho cơ cấu khoá và chốt cài <i>Durability test of locking and latching mechanisms</i>	Chu kỳ/ Cycle: ≤ 20 lần/ phút (cycles/ min)	ISO 7170:2021 Clause 7.6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
276.	Tủ chứa <i>Storage units</i>	Thử quá tải <i>Overload test</i>	Tải trọng/ <i>Load</i> : 1 kg/dm ²	BS 4875-7:2006 Clause 5.4 & ISO 7170:2005 Clause 8.1.3 ISO 7170:2021 Clause 10.1.3
277.		Thử tải theo phương ngang cho sản phẩm gắn tường và được hỗ trợ bởi mặt sàn <i>Test for unit supported by the floor and attached to the wall under horizontal force</i>	--	ISO 7170:2021 Clause 10.2
278.	Giường và nệm <i>Beds and mattresses</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn <i>Check of safety requirements</i>	--	EN 1725:2023 Clause 6
279.		Thử độ bền mối <i>Durability test</i>	--	EN 1725:2023 Clause 6.6.1 & ISO 19833:2018, Clause 6.5.1
280.		Thử độ bền va đập theo phương đứng <i>Vertical impact test</i>	--	EN 1725:2023 Clause 7.4 & ISO 19833:2018, Clause 6.6
281.		Thử độ bền mối của thành giường <i>Durability test of bed edge</i>	--	EN 1725:2023 Clause 7.5 & ISO 19833:2018, Clause 6.5.2
282.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng lên sàn đỡ nệm <i>Vertical static load test on bed base</i>	--	EN 1725:2023 Clause 7.6
283.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng lên cạnh giường <i>Vertical static load test of the edge of bed</i>	--	EN 1725:2023 Clause 7.7 & ISO 19833:2018, Clause 6.3.2
284.	Giường tầng và giường cao <i>Bunk beds and high beds</i>	Kiểm tra các yêu cầu an toàn chung <i>Check of general safety requirements</i>	--	EN 747-1:2024 Clause 4.1.1
285.		Kiểm tra các lỗ, khe hở và khoảng trống có thể chạm vào khi sử dụng <i>Check of accessible holes and gaps and openings</i>	--	EN 747-1:2024 Clause 4.1.2
286.		Kiểm tra cơ cấu đỡ nệm <i>Check of bed base</i>	--	EN 747-1:2024 Clause 4.1.3
287.		Kiểm tra thanh chắn bảo vệ <i>Check of safety barriers</i>	--	EN 747-1:2024 Clause 4.1.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
288.	Giường tầng và giường cao/ Bunk beds and high beds	Kiểm tra cầu thang <i>Check of ladder or other means of access</i>	--	EN 747-1:2024 Clause 4.1.5
289.		Kiểm tra kích thước các lỗ, khe hở và khoảng trống <i>Check of measuring of holes, gaps and openings</i>	7 mm; 12 mm; 25 mm; 60 mm; 75 mm	EN 747-2:2024 Clause 6.3
290.		Thử tải trọng tĩnh lên thanh chắn bảo vệ <i>Static load test on safety barriers</i>	Lực/ Force: 2 00 N; 500N	EN 747-2:2024 Clause 6.4.3
291.		Thử tải trọng tĩnh lên cơ cấu đỡ nệm theo phương từ trên xuống và từ dưới lên <i>Test of upwards and downwards static load on bed base</i>	Lực/ Force: 1 200 N; 500N	EN 747-2:2024 Clause 6.4.2.1
292.		Thử độ bền va đập lên cơ cấu đỡ nệm <i>Impact test on bed base</i>	180mm	EN 747-2:2024 Clause 6.4.2.3
293.		Thử độ bền mỏi lên cơ cấu đỡ nệm <i>Durability test on bed base</i>	Lực/ Force: 1 000 N	EN 747-2:2024 Clause 6.4.2.2
294.		Thử độ bền mỏi lên kết cấu khung giường và mối nối <i>Durability test of frame and fastenings</i>	Lực/ Force: 300 N	EN 747-2:2024 Clause 6.4.4
295.		Thử tải trọng tĩnh theo phương đứng lên bậc thang <i>Test of vertical static load on treads</i>	Lực/ Force: 1 200 N; 1 500N	EN 747-2:2024 Clause 6.4.5.1
296.		Thử tải trọng tĩnh theo phương ngang lên bậc thang <i>Test of horizontal static load on treads</i>	Lực/ Force: 1 000 N	EN 747-2:2024 Clause 6.4.5.2
297.		Thử độ bền mỏi của bậc thang <i>Durability test of treads</i>	Lực/ Force: 1 000 N	EN 747-2:2024 Clause 6.4.5.3
298.		Thử độ bền va đập lên bậc thang <i>Tread impact test</i>	150 mm	EN 747-2:2024 Clause 6.4.5.4
299.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	Lực/ Force: 120 N	EN 747-2:2024 Clause 6.5
300.		Thử cơ cấu liên kết giữa tầng trên và tầng dưới <i>Test of fastening of the upper bed to the lower bed</i>	Lực/ Force: 500 N	EN 747-2:2024 Clause 6.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
301.	Giường tầng Bunk bed	Kiểm tra những yêu cầu chung <i>Check of general requirements</i>	--	16 CFR part 1513 Clause 3
302.		Kiểm tra thanh an toàn <i>Check of guardrails</i>	--	16 CFR part 1513 Clause 4(a)
303.		Kiểm tra kết cấu đầu giường tầng trên <i>Check of upper bunk end structure</i>	--	16 CFR part 1513 Clause 4(b)
304.		Kiểm tra kết cấu đầu giường tầng dưới <i>Check of lower bunk end structure</i>	--	16 CFR part 1513 Clause 4(c)
305.		Kiểm tra nhãn mác <i>Check of marking and labeling</i>	--	16 CFR part 1513 Clause 5
306.		Kiểm tra thông tin hướng dẫn <i>Check of instructions</i>	--	16 CFR part 1513 Clause 6
307.		Kiểm tra các yêu cầu về các điểm lồi / nhô thẳng đứng <i>Check of vertical protrusions</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.1
308.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước giữa giường trên và giường dưới <i>Check of fit of top bed to bottom bed</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.2
309.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước và sự phù hợp giữa nệm và cơ cấu đỡ nệm (giường trên) <i>Check of mattress and foundation size and fit (Top bed)</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.3 & 5.2
310.		Kiểm tra các yêu cầu về kích thước và sự phù hợp của nệm (kết cấu dưới) <i>Check of mattress size and fit (Lower foundation)</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.4 & 5.3
311.		Kiểm tra các yêu cầu về cơ cấu đỡ nệm trên và dưới <i>Check of upper and lower foundation support system</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.5 & 5.4
312.		Kiểm tra các yêu cầu về thành giường <i>Check of side rails</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.6 & 5.5
313.		Kiểm tra các yêu cầu về thanh chắn bảo vệ <i>Check of guardrails</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.7 & 5.6
314.		Kiểm tra các yêu cầu về cấu trúc đầu / đuôi giường <i>Check of bed end structure</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.8 & 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
315.	Giường tầng Bunk bed	Kiểm tra các yêu cầu về cầu thang <i>Check of ladders</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.9
316.		Kiểm tra các yêu cầu về khung giường kim loại và mối nối <i>Check of metal beds: frame and fastenings</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 4.10 & 5.8
317.		Kiểm tra khoảng cách giữa các thanh gác giường <i>Check of cross-member spacing</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 5.9
318.		Kiểm tra tính cố định của nhãn mác trên sản phẩm <i>Check of permanancy of labels and warnings</i>	--	ASTM F1427-21e1 Clause 5.10
319.	Ghế sử dụng cho văn phòng General: Purpose Office Chairs	Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa - Ghế kiểu I, II & III <i>Backrest strength test - Static - Type I, II & III</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) Clause 5 & 6 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 6 & 7
320.		Thử độ va đập lên mê ngồi <i>Drop test - Dynamic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) Clause 7 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 8
321.		Thử độ bền cho hệ thống nghiêng của ghế <i>Cyclic test for tilt mechanism</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) Clause 9 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 10
322.		Thử độ bền mỗi lên mê ngồi <i>Seating durability tests</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) Clause 10 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 11
323.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	Partial	ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) Clause 11 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 12
324.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng <i>Vertical static load on armrest</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1-2017 (R2022) Clause 12 ANSI/BIFMA X5.11-2015 (R2020) Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
325.	Ghế sử dụng cho văn phòng General: Purpose Office Chairs	Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang <i>Horizotal static load on armrest</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 13 ANSI/BIFMA X5.11- 2015 (R2020) Clause 14
326.		Thử độ bền mỗi lưng tựa - Ghế kiểu I, II & III <i>Backrest durability test - Cyclic - Type I, II & III</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 14 & 15 ANSI/BIFMA X5.11- 2015 (R2020) Clause 15 & 16
327.		Thử độ bền mỗi bánh xe / đế ghế <i>Caster/Chair base durability test - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 16 ANSI/BIFMA X5.11- 2015 (R2020) Clause 17
328.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế cho hướng phía trước và phía hông <i>Vertical static load on leg - Front and side direction</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 17 ANSI/BIFMA X5.11- 2015 (R2020) Clause 18
329.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ để chân theo phương đứng <i>Footrest static load test - Vertical</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 18
330.		Thử độ bền mỗi lên chỗ để chân theo phương đứng <i>Footrest durability test - Vertical - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 19
331.		Thử độ bền mỗi cửa tay vịn <i>Arm durability test - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 20 ANSI/BIFMA X5.11- 2015 (R2020) Clause 19
332.		Thử độ bền mỗi cho kết cấu ghế <i>Structural durability test - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.1- 2017 (R2022) Clause 24 ANSI/BIFMA X5.11- 2015 (R2020) Clause 23
333.	Ghế sử dụng ở sảnh chờ và nơi công cộng Lounge and public seating	Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest strength test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 5
334.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng ghế <i>Vertical static load for backrest</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 6
335.		Thử độ bền mỗi lưng tựa - Phương ngang <i>Backrest durability test - Horizontal - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
336.	Ghế sử dụng ở sảnh chờ và nơi công cộng Lounge and public seating	Thử độ bền mỗi lưng tựa - Phương đứng <i>Backrest durability test - Vertical - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 8
337.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang <i>Arm strength test - Horizontal - Static</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 9
338.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng <i>Vertical static load for armrest</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 10
339.		Thử độ bền mỗi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương ngang <i>Horizontal durability test for armrest of multiposition chair</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 11
340.		Thử độ bền mỗi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương đứng <i>Vertical durability test for armrest of multiposition chair</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 12
341.		Thử độ bền mỗi của tay vịn cho ghế đơn - hướng nghiêng <i>Durability test for armrest of single chair under incline direction</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 13
342.		Thử độ bền mỗi lên mê ngồi <i>Seating durability tests</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 14
343.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước và phía hông <i>Leg strength static load test - Front and side direction</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 16
344.		Thử va đập lên mê ngồi <i>Impact test on seating area</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 15 & Clause 17
345.		Thử độ bền mỗi bánh xe / đế ghế <i>Caster/chair base durability test - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 18
346.		Thử độ bền cho hệ thống nghiêng của ghế <i>Cyclic test for tilt mechanism</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 20
347.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	Partial	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 21
348.		Thử độ bền mỗi cho kết cấu ghế theo hướng ngang <i>Structural Durability Test - Side-to-Side - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X5.4- 2020 Clause 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
349.	Bàn làm việc sử dụng cho văn phòng và hội nghị <i>Desk/Table products for use in commercial office and related institutional environments</i>	Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 4
350.		Thử chịu tải cho sản phẩm <i>Unit strength test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 5
351.		Thử độ bền mỗi bề mặt <i>Durability test on top surface</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 6
352.		Thử thả rơi <i>Unit drop test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 7
353.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm <i>Static load test on leg</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 8
354.		Thử độ bền đóng & mở cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Extendible element cycle test (open & close)</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 10
355.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Load test for interlock of extension elements</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 13
356.		Thử chịu tải cho khoá <i>Load test for lock</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 14
357.		Thử chịu tải cho phần điều chỉnh được của khay đặt bàn phím và các phần hỗ trợ đặt thiết bị nhập dữ liệu <i>Load test for keyboard support and input device support adjustment</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 16
358.		Thử chịu tải cho các loại cửa <i>Load test for doors</i>	Partial	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 17
359.	Sản phẩm tủ, kệ <i>Storage units</i>	Thử độ bền mỗi cho bàn có bánh xe <i>Durability test for desks and tables with casters</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 18
360.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Pull force test for extendible element</i>	--	ANSI/BIFMA X5.5- 2021 Clause 19
361.		Thử chịu tải kết cấu sản phẩm <i>Load test for structure of product</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 4
362.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm <i>Static load test on leg</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 5
363.		Thử chịu tải vặn xoắn <i>Torsional racking resistance test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
364.	Sản phẩm tủ, kệ Storage units	Thử độ bền mỗi theo phương đứng <i>Vertical load durability tests</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 7
365.		Thử lực kháng tách rời phần gắn kèm trên sản phẩm <i>Separation and disengagement tests</i>	Partial	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 8
366.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 9
367.		Thử thả rơi <i>Unit drop test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 10
368.		Thử chịu tải cho khoá <i>Strength test for lock</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 14
369.		Thử độ bền đóng & mở cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Extendible element cycle test (open & close)</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 15
370.		Thử độ bền cho cửa <i>Door strength test</i>	Partial	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 17
371.		Thử tải tĩnh cho thanh treo quần áo <i>Clothes rail static loading test</i>	--	ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 18
372.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Pull force test for extendible element</i>		ANSI/BIFMA X5.9- 2019 Clause 20
373.	Sản phẩm tủ, bàn sử dụng cho văn phòng nhỏ Storage and desk-type furniture intended for use in the small office and/or home office	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 4
374.		Thử tải trọng tĩnh <i>Static load tests</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 5
375.		Thử độ bền mỗi bề mặt <i>Durability test for top surface</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 6
376.		Thử tải trọng tĩnh lên chân sản phẩm <i>Leg strength test</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 7
377.		Thử chịu lực trên chân để theo phương ngang <i>Horizontal racking resistance test</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 8
378.		Thử chịu tải cho hệ thống khoá bên trong các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Strength test for interlock of extension elements</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
379.	Sản phẩm tủ, bàn sử dụng cho văn phòng nhỏ <i>Storage and desk-type furniture intended for use in the small office and/or home office</i>	Thử thả rơi <i>Unit drop test</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 10
380.		Thử chịu tải cho khoá <i>Load test for lock</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 11
381.		Thử độ bền cho các phần mở rộng (đóng và mở) <i>Durability test for extendible element (open & close)</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 12
382.		Thử chịu tải cho phần điều chỉnh được của khay đặt bàn phím và các phần hỗ trợ đặt thiết bị nhập dữ liệu <i>Load test for keyboard support and input device support adjustment</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 15
383.		Thử chịu lực cho cửa có bản lề thẳng đứng <i>Load test for door with vertical hinge</i>	Partial	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 16
384.		Thử độ bền cho cửa có bản lề nằm ngang (đóng & mở) <i>Durability test for door with horizontal hinge (open & close)</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 17
385.		Thử độ bền cho cửa trượt (đóng & mở) <i>Durability test for sliding door (open & close)</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 18
386.		Thử độ bền mỗi cho sản phẩm có bánh xe <i>Durability test for products with casters - Cyclic</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 19
387.		Thử lực kéo cho các phần mở rộng (ngăn kéo, hộp trượt) <i>Pull force test for extendible element</i>	--	ANSI/BIFMA X6.5- 2022 Clause 20
388.	Đồ dùng nhà bếp dùng để đặt lên trên bếp, lò <i>Domestic cookware for use on top of a stove, cooker or hob</i>	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	BS EN 12983-1:2023 Clause 6.1.1
389.		Kiểm tra tính phù hợp của tay cầm <i>Check of selection of handles</i>	--	BS EN 12983-1:2023 Clause 7.2
390.		Kiểm tra vị trí tay cầm <i>Check of handle position with respect to cookware</i>	--	BS EN 12983-1:2023 Clause 7.3
391.		Thử lực mở nắp nồi <i>Open test for lid</i>	--	BS EN 12983-1:2023 Clause 7.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
392.	Đồ dùng nhà bếp dùng để đặt lên trên bếp, lò <i>Domestic cookware for use on top of a stove, cooker or hob</i>	Thử tính chịu nhiệt của phần cầm/ nắm <i>Heat resistance test for knob/ handle</i>	--	BS EN 12983-1:2023 Clause 7.7 & Annex B
393.		Thử độ bền uốn cho tay cầm <i>Bending strength test for handle</i>	--	BS EN 12983-1:2023 Clause 7.9 & Annex D
394.		Thử sốc nhiệt nắp nồi bằng thủy tinh <i>Thermal shock test of glass lid</i>	--	EN 12983-2:2023 Clause 5 & EN 1183:1997 Clause 6
395.	Đồ dùng nhà bếp sử dụng trong lò truyền thống/ Ovenware for use in traditional domestic ovens	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.2
396.		Kiểm tra bề mặt sản phẩm <i>Check of hygiene</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.3
397.		Kiểm tra bề mặt sắc cạnh <i>Check of mechanical hazards</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.4
398.		Kiểm tra vị trí tay cầm <i>Check of handle position with respect to cookware</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.5
399.		Kiểm tra thiết kế quả đấm nắp/tay cầm <i>Check of knob design</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.6
400.		Kiểm tra thiết kế nắp nồi <i>Check of lid design</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.7
401.		Thử tính sốc nhiệt của vật liệu dễ vỡ <i>Test of thermal shock resistance of brittle material</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.8 EN 1183:1997 Method B
402.		Thử tính chịu nhiệt <i>Test of heat resistance</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.9
403.		Kiểm tra độ rò rỉ <i>Leakage resistance test</i>	--	EN 13834:2020 Clause 6.1.10
404.	Sơn và véc-ni <i>Paints and varnishes</i>	Kiểm tra độ bám dính bằng phương pháp cắt <i>Adhesion test by cutting method</i>	Độ dày màng sơn/ <i>Coating thickness</i> (1 ~ 120) µm	EN ISO 2409: 2020 Clause 6.2 ASTM D3359-23 Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
405.	Bật lửa gas Gas-lighters	Kiểm tra ngọn lửa <i>Check of flame generation</i>	$\geq 15\text{N}$	ISO 9994:2018 Clause 4.1
406.		Đo độ cao lửa <i>Measurement of flame height</i>	$< 50\text{ mm};$ $< 100\text{ mm};$ $< 120\text{ mm}$	ISO 9994:2018 Clause 4.2 & 6.2
407.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa <i>Check of flame-height adjustment</i>	$< 50\text{ mm}$	ISO 9994:2018 Clause 4.3
408.		Kiểm tra tính phun lửa, phức lửa và loe lửa <i>Check of spitting, sputtering and flaring</i>	--	ISO 9994:2018 Clause 4.4 & 6.3
409.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa <i>Check of flame extinction</i>	50 mm	ISO 9994:2018 Clause 4.5 & 6.4
410.		Thử về thể tích chứa nhiên liệu <i>Volumetric fuel-displacement test</i>	$\leq 85\%$	ISO 9994:2018 Clause 4.6 & 6.7
411.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu <i>Check of mass of fuel</i>	$\leq 10\text{g}$	ISO 9994:2018 Clause 4.7
412.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm <i>Check of external finish</i>	--	ISO 9994:2018 Clause 5.1
413.		Thử sự tương thích của nhiên liệu với các linh kiện của bật lửa <i>Fuel compatibility test</i>	$\leq 15\text{ mg/min}$	ISO 9994:2018 Clause 5.2 & 6.5
414.		Thử chống thất thoát nhiên liệu <i>Resistance test to fuel loss</i>	$\leq 15\text{ mg/min}$	ISO 9994:2018 Clause 5.3 & 6.6
415.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	$\leq 15\text{ mg/min}$	ISO 9994:2018 Clause 5.4 & 6.8
416.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Elevated-temperature test</i>	--	ISO 9994:2018 Clause 5.5 & 6.9
417.		Thử áp suất nội <i>Resistance test to internal pressure</i>	--	ISO 9994:2018 Clause 5.6 & 6.10
418.		Kiểm tra quá trình đốt <i>Check of Burning behavior</i>	$\leq 50\text{ mm}$	ISO 9994:2018 Clause 5.7
419.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ <i>Cyclic-burning-time test</i>	$\leq 50\text{ mm}$	ISO 9994:2018 Clause 5.8 & 6.11
420.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục <i>Continuous-burning-time test</i>	$\leq 50\text{ mm}$	ISO 9994:2018 Clause 5.9 & 6.12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
421.	Bật lửa môi bếp <i>Utility lighter</i>	Kiểm tra ngọn lửa <i>Check of flame generation</i>	$\geq 15\text{N}$	ISO 22702:2018 Clause 4.1
422.		Đo độ cao lửa <i>Measurement of Flame height</i>	--	ISO 22702:2018 Clause 4.2 & 8.2
423.		Thử chịu lực cho vòng điều chỉnh lửa <i>Strength test of flame heights adjustment</i>	$> 1\text{N}$	ISO 22702:2018 Clause 4.3
424.		Kiểm tra tính phun lửa, phức lửa và loe lửa <i>Check of Resistance to spitting or sputtering and flaring</i>	--	ISO 22702:2018 Clause 4.4 & 8.3
425.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa <i>Check of flame extinction</i>	10 seconds	ISO 22702:2018 Clause 4.5 & 8.4
426.		Kiểm tra thể tích chứa nhiên liệu <i>Volumetric displacement check</i>	$\leq 85\%$	ISO 22702:2018 Clause 4.6 & 8.12
427.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu <i>Check of mass of fuel</i>	10g	ISO 22702:2018 Clause 4.7
428.		Thử thả rơi <i>Resistance test to dropping</i>	$\leq 15 \text{ mg/min}$	ISO 22702:2018 Clause 5.2 & 8.5
429.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Resistance test to elevated temperature</i>	$\leq 15 \text{ mg/min}$	ISO 22702:2018 Clause 5.3 & 8.6
430.		Kiểm tra quá trình đốt <i>Check of burning behavior</i>	--	ISO 22702:2018 Clause 5.4
431.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục <i>Resistance test to continuous burn</i>	2 minutes	ISO 22702:2018 Clause 5.5 & 8.7
432.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ <i>Resistance test to cyclic burn</i>	20 seconds	ISO 22702:2018 Clause 5.6 & 8.8
433.		Thử sự tương thích của nhiên liệu với các linh kiện của bật lửa <i>Compatibility test with fuel</i>	--	ISO 22702:2018 Clause 5.8 & 8.9
434.		Thử áp suất nội <i>Resistance test to internal pressure</i>	--	ISO 22702:2018 Clause 5.9 & 8.10
435.		Thử tái nạp nhiên liệu <i>Refilling test of utility lighter</i>	--	ISO 22702:2018 Clause 6.0 & 8.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
436.	Chi tiết kim loại Metal components	Thử ăn mòn cho thành phần kim loại trong môi trường nhân tạo. Phương pháp phun sương muối (đánh giá ngoại quan bề mặt) <i>Corrosion test for metal components in artificial environment</i> <i>Salt spray fog method (assessment on appearance only)</i>	--	ISO 9227:2022 ASTM B117-19
437.	Ghế có bọc nệm Upholstery Chairs	Thử cháy cho vải bọc bên ngoài <i>Flammability test for cover fabric</i>	--	TB 117-2013 Section 1 & ASTM E1353-08a ¹ Clause 11
438.		Thử cháy cho lớp lót bên trong <i>Flammability test for interliner</i>	--	TB 117-2013 Section 2 & ASTM E1353-08a ¹ Clause 13
439.		Thử cháy cho vật liệu nhồi bên trong <i>Flammability test for resilient filling material</i>	--	TB 117-2013 Section 3 & ASTM E1353-08a ¹ Clause 17
440.		Thử cháy cho vật liệu nhồi dưới sàn <i>Flammability test for decking filling material</i>	--	TB 117-2013 Section 4 & ASTM E1353-08a ¹ Clause 19
441.		Thử cháy bằng thuốc lá cho vải bọc bên ngoài <i>Flammability test by cigarette for visible cover</i>	--	SI 1324:1988 Schedule 4, part I & BS 5852-1:1979 Clause 9.2
442.		Thử cháy bằng thuốc lá cho vải bọc nằm khuất bên trong <i>Flammability test by cigarette for invisible parts</i>	--	SI 2358:1989 Schedule 4, part II & BS 5852-1:1979 Clause 9.2
443.	Chăn, nệm, ga, gối	Thử cháy bằng thuốc lá <i>Flammability test by cigarette</i>	--	EN 1021-1:2014 Clause 9
444.	Blanket, mattress, sheet, pillow	Thử cháy bằng thuốc lá <i>Flammability test by cigarette</i>	--	EN ISO 12952-1:2010 Clause 11
445.	Nệm Mattress	Thử cháy bằng thuốc lá <i>Flammability test by cigarette</i>	--	EN 597-1:1995 Clause 9 ISO 12952-1:2010 Clause 11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
446.	Cũi và cũi xếp của trẻ em dùng trong gia đình <i>Furniture - Children's cots and folding cots for domestic use</i>	Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	30N	BS EN 716-2:2017 Clause 5.2
447.		Kiểm tra các kích thước <i>Measurements check</i>	< 5mm; > 8mm; > 45mm; > 65mm; > 85mm	BS EN 716-2:2017 Clause 5.4
448.		Thử khả năng mắc kẹt của các chi tiết nhỏ <i>Choking hazard test for small parts</i>	Momen/ Torque: 0,34 N.m	BS EN 716-2:2017 Clause 5.5
449.		Thử độ bền cơ cấu đỡ nệm <i>Tests for cot base and mattress base</i>	50N	BS EN 716-2:2017 Clause 5.7
450.		Thử chịu tải của thành giường và hai đầu cuối của cũi <i>Strength of sides and ends test</i>	250N	BS EN 716-2:2017 Clause 5.8
451.		Thử lực của khung và khớp nối <i>Strength of frame and fastenings test</i>	300N	BS EN 716-2:2017 Clause 5.9
452.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	30N	BS EN 716-2:2017 Clause 5.12
453.	Ghế và ghế đầu cho trẻ em <i>Children's chairs and stool</i>	Thử độ gắn kết của nhãn mác và tem cảnh báo <i>Permanency test of Labels and Warnings</i>	--	16 CFR part 1232 ASTM F2613-22 Clause 6.2
454.		Thử khả năng mắc kẹt của thành phần nhỏ đối với nhãn không phải bằng giấy <i>Small part test for small piece of non-paper label</i>	--	16 CFR part 1232 ASTM F2613-22 Clause 6.4
455.		Thử độ bền tải tĩnh và độ mỏi <i>Static load and fatigue test</i>	--	16 CFR part 1232 ASTM F2613-22 Clause 5.12 & 6.6
456.	Lớp sơn phủ bề mặt <i>Film coating on top surface</i>	Thử độ cứng của lớp sơn bằng bút chì <i>Hardness test by pencils</i>	--	ASTM D3363-22 Clause 7
457.	Bàn sử dụng ở nơi công cộng <i>Tables for non- domestic use</i>	Thử các khe hở và lỗ trên thành phần cứng <i>Check for holes in tubular/rigid component</i>	--	EN 15372:2023 Clause 5.2
458.		Thử độ chịu lực và độ bền <i>Strength and durability test</i>	--	EN 15372:2023 Clause 5.5.1 & EN 1730:2012
459.		Thử kiểm tra phân mảnh của kính cường lực <i>Fragmentation test</i>	--	EN 15372:2023 Clause 5.5.1 & EN 12150-1:2015+ A1:2019 Clause 8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
460.	Bàn dùng ngoài trời <i>Outdoor Table</i>	Thử độ bền chịu tải của bề mặt trên cùng <i>Top load ease cycle test</i>	91 kg	UL 4041-22 Clause 12
461.		Thử chịu tải tập trung <i>Concentrated load test</i>	90,7 kg	UL 4041-22 Clause 13
462.		Thử chịu tải phân bố đều <i>Distributed load test</i>	2,3 lb/in of perimeter	UL 4041-22 Clause 14
463.		Thử chịu sốc khi thả rơi <i>Table unit drop test</i>	136,1 kg	UL 4041-22 Clause 15
464.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế <i>Leg strength test</i>	--	UL 4041-22 Clause 16
465.	Ghế sử dụng trong văn phòng <i>Office work chair</i>	Xác định kích thước <i>Determination of dimensions</i>	--	EN 1335-1:2020+ A1:2022 Clause 6
466.		Thử độ thẳng bằng các góc <i>Corners stability test</i>	> 300N	EN 1335-2:2018 Clause 4.4 & EN 1022:2018 Clause 7.3.3
467.		Thử lật phía trước <i>Forwards overturning test</i>	> 20 N	EN 1335-2:2018 Clause 4.4 & EN 1022:2018 Clause 7.3.1
468.		Thử lật cạnh bên cho ghế không tay cầm <i>Sideways overturning for chairs without arm rests test</i>	> 20 N	EN 1335-2:2018 Clause 4.4 & EN 1022:2018 Clause 7.3.4
469.		Thử lật cạnh bên cho ghế có tay cầm <i>Sideways overturning for chairs with arm rests test</i>	> 20 N	EN 1335-2:2018 Clause 4.4 & EN 1022:2018 Clause 7.3.5.1, 7.3.5.2
470.		Thử lật ra sau cho ghế không có tựa lưng nghiêng và cho ghế có lưng tựa nghiêng có thể điều chỉnh và khóa được <i>Rearwards overturning for chairs without back rest inclination and for chairs with adjustable backrest inclination that can be locked test</i>	600 N	EN 1335-2:2018 Clause 4.4 & EN 1022:2018 Clause 7.3.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
471.	Ghế sử dụng trong văn phòng <i>Office work chair</i>	Thử tải trọng tĩnh cạnh ghế trước <i>Seat front edge static load test</i>	1 600 N	EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.4
472.		Thử tải trọng tĩnh kết hợp tựa lưng và mặt ghế <i>Combined seat and back static load test</i>	1 600 N	EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.3
473.		Thử tải trọng tĩnh tay cầm ghế - vị trí giữa <i>Arm rest downward static load test – central</i>	750 N; 900N	EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.5
474.		Thử độ bền mỏi mặt ghế kết hợp tựa lưng <i>Seat and back durability test</i>	1 500N; 1 200 N; 1 100N	EN 1335-2:2018 Clause 5.1 EN 1728:2012 Clause 7.9
475.	Ghế sử dụng ngoài trời <i>Outdoor Chair</i>	Thử độ thẳng bằng, khả năng chịu lực và độ bền mỏi <i>Stability, strength and durability test</i>	--	EN 581-2:2015/ AC:2016 Clause 7.2 & EN 1728:2012/AC:2013 EN 1022:2023
476.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	--	UL 4041-22 Clause 18
477.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng tựa – Ghế kiểu I, II & III <i>Backrest strength test - Static - Type I, II & III</i>	667 N; 1001N	UL 4041-22 Clause 19 & 20
478.		Thử độ va đập lên mê ngồi <i>Drop test – Dynamic</i>	102 kg	UL 4041-22 Clause 21
479.		Thử độ bền của phần xoay của ghế <i>Swivel test</i>	122 kg	UL 4041-22 Clause 22
480.		Thử độ bền va đập lên mê ngồi <i>Seating durability tests – Cyclic</i>	734 N	UL 4041-22 Clause 23
481.		Thử độ bền mỏi của ghế có bánh xe gắn trên bệ đỡ của chân ghế <i>Caster durability test for pedestal base chair</i>	122 kg	UL 4041-22 Clause 28
482.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế về phía trước và phía hông <i>Leg strength test - Front and side application</i>	334 N	UL 4041-22 Clause 30

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
483.	Tủ chứa đựng quần áo <i>Clothing Storage Units</i>	Thử độ chịu lực của khóa gắn bên trong <i>Interlock strength test</i>	--	16 CFR 1261.3- 2022
484.		Thử độ thăng bằng (phương pháp 1 và 2) <i>Stability test (method 1 & 2)</i>	--	16 CFR 1261.4-2022
485.		Thử độ chịu lực của khóa gắn bên trong <i>Interlock strength test</i>	30 lbf	ASTM F2057-23 Clause 9.1
486.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng tải quần áo <i>Stability test with simulated clothing load</i>	--	ASTM F2057-23 Clause 9.2.1
487.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng lực động theo phương ngang <i>Stability test with simulated horizontal dynamic force</i>	10 lbf	ASTM F2057-23 Clause 9.2.2
488.		Thử độ thăng bằng khi mô phỏng phản ứng trên thảm với trọng lượng của trẻ nhỏ <i>Stability test with simulating a reaction on carpet with child weight</i>	--	ASTM F2057-23 Clause 9.2.3
489.	Bàn thay tã trẻ em <i>Baby changing table for domestic use</i>	Kiểm tra điểm nhọn và cạnh sắc <i>Sharp point and edge check</i>	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.1 & 16 CFR 1500.48-2023 & 16 CFR 1500.49- 2023
490.		Kiểm tra các thành nhỏ trên sản phẩm <i>Small parts check</i>	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.2 & 16 CFR 1501-2023
491.		Kiểm tra khoảng hở <i>Opening check</i>	< 0.21in./ > 0.375in.	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.5
492.		Kiểm tra sự phù hợp của ốc vít <i>Threaded fasteners check</i>	--	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 5.8
493.		Kiểm tra cấu trúc <i>Structural integrity check</i>	100lbs	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.1 & 7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
494.	Bàn thay tã trẻ em Baby changing table for domestic use	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	45 lbf	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.2 & 7.3
495.		Kiểm tra cấu trúc của rào chắn <i>Barriers structure check</i>	± 15°	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.3 & 7.4
496.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt của khoảng hở <i>Entrapment in enclosed opening check</i>	> 9 in.	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.5 & 7.5
497.		Kiểm tra khả năng gây mắc kẹt của các ngăn kệ <i>Entrapment by shelves check</i>	25 lbf	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.6 & 7.6
498.		Kiểm tra cơ cấu bảo vệ <i>Restraint system check</i>	30 lbf	16 CFR part 1235-2023 ASTM 2388-21 Clause 6.8 & 7.8
499.	Tấm các tông Carton sheet	Thử độ bục <i>Bursting strength test</i>	--	TAPPI T810 om-22 Clause 7
500.		Thử lực nén dọc cạnh <i>Edgewise crush test</i>	--	TAPPI T811 om-23 Clause 7
501.	Bật lửa Lighter	Kiểm tra cơ chế phát lửa <i>Check of flame generation</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 4.1
502.		Kiểm tra bộ phận điều chỉnh chiều cao ngọn lửa <i>Check of flame height controller</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 4.2 & 8.1
503.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa <i>Check of flame-height adjustment</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 4.3
504.		Kiểm tra tính phun lửa, phức lửa và loe lửa <i>Check of spitting, sputtering and flaring</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 4.4 & 8.2
505.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa <i>Check of flame extinction</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 4.5 & 8.3
506.		Kiểm tra thể tích chứa nhiên liệu <i>Volumetric fuel-displacement check</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 4.6 & 8.14
507.		Kiểm tra khối lượng nhiên liệu <i>Check of fuel weight</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 4.7
508.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.2 & 8.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
509.	Bật lửa Lighter	Thử khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Elevated temperature test</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.3 & 8.5
510.		Thử quá trình đốt <i>Burning test</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.4
511.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục <i>Continuous flame test</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.5 & 8.6
512.		Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ <i>Cyclic flame test</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.6 & 8.7
513.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm <i>Check of external finish</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.7 & UL 1439- 2015
514.		Thử tính tương thích <i>Compatibility test</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.8 & 8.8
515.		Thử áp suất bên trong <i>Internal pressure test</i>	--	ASTM F400-20(2024) Clause 5.9 & 8.10
516.		Kiểm tra cơ chế phát lửa <i>Check of flame generation</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 4.1
517.	Bật lửa tiện ích Utility Lighter	Kiểm tra bộ phận điều chỉnh chiều cao ngọn lửa <i>Check of flame height controller</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 4.2 & 8.1
518.		Kiểm tra điều chỉnh ngọn lửa <i>Check of flame-height adjustment</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 4.3
519.		Kiểm tra tính phun lửa, phức lửa và loe lửa <i>Check of spitting or sputtering and flaring</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 4.4 & 8.2
520.		Kiểm tra sự dập tắt của bật lửa <i>Check of flame extinction</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 4.5 & 8.3
521.		Thử thể tích chứa nhiên liệu <i>Volumetric displacement test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 4.6 & 8.11
522.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.2
523.		Thử khả năng chịu nhiệt độ cao <i>Elevated temperature test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.3 & 8.4
524.		Thử quá trình đốt <i>Burning test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.4
525.		Thử cháy theo thời gian có tính liên tục <i>Continuous test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.5 & 8.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
526.	Bật lửa tiện ích <i>Utility Lighter</i>	Thử cháy theo thời gian có tính chu kỳ <i>Cyclic test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.6 & 8.7
527.		Kiểm tra ngoại quan sản phẩm <i>Check of external finish</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.7 & UL 1439-2015
528.		Thử tính tương thích <i>Compatibility test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.8 & 8.8
529.		Thử áp suất bên trong <i>Internal pressure test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 5.9 & 8.9
530.		Thử tái nạp nhiên liệu <i>Refilling utility lighter test</i>	--	ASTM F2201-20 Clause 6.1 & 8.10
531.	Cũi trẻ em theo kích thước chuẩn <i>Full Size Baby Cribs</i>	Kiểm tra phần nhô lên của cột đỡ <i>Check for corner post</i>	≤ 0,06 in.	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.4
532.		Kiểm tra kết cấu của thành cũi <i>Check for crib side configuration</i>	≥ 15 in.	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.6
533.		Kiểm tra kích thước bên trong cũi <i>Check for internal dimension</i>	71 cm/ 133 cm	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.7.1
534.		Kiểm tra chiều cao của thành cũi <i>Check for height of crib side</i>	≥ 9 in.	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.7.2
535.		Thử khoảng hở của thành phần cũi <i>Component spacing test</i>	< 6 cm/ < 6,3 cm/ < 8,2 cm/ < 10 cm	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.8 & 7.8
536.		Kiểm tra phần giữ ngón chân <i>Check for toe hold</i>	--	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.9
537.		Kiểm tra khoảng hở <i>Check for opening</i>	< 0,21 in. > 0,375 in.	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.16
538.		Kiểm tra mối nguy về điểm cắt hoặc chèn ép <i>Check for scissoring, shearing, or pinching</i>	< 0.21in./ > 0.375in.	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 5.17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
539.	Cũi trẻ em theo kích thước chuẩn Full Size Baby Cribs	Thử cấu trúc bằng tải động <i>Dynamic structural test</i>	Lực/ Force: 120 N	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.2 & 7.2
540.		Thử va đập theo hướng thẳng đứng của cơ cấu đỡ nệm <i>Mattress support system vertical impact test</i>	--	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.4 & 7.4
541.		Thử độ bền cơ cấu đỡ nệm <i>Mattress support system test</i>	--	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.5 & 7.5
542.		Thử độ bền thành cũi <i>Crib side test</i>	25 lbf	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.6 & 7.6
543.		Thử tải tĩnh cho thanh nan của thành cũi <i>Spindle/ slat static load strength test</i>	Lực/ Force: 355,8 N	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.7 & 7.7
544.		Kiểm tra khoảng hở của cơ cấu đỡ nệm <i>Mattress support system opening test</i>	--	16 CFR 1219-2023 ASTM F1169-19 Clause 6.10 & 7.11
545.	Giường cho trẻ em lớn hơn 15 tháng và nhẹ hơn 27,7 kg Toddler Beds for children older than 15 months with weight under 27,7 kg	Kiểm tra mối nguy về điểm cắt hoặc chèn ép <i>Check for scissoring, shearing, or pinching</i>	< 0,21 in./ > 0,375 in.	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 5.6
546.		Kiểm tra khoảng hở <i>Check for opening</i>	< 0,21 in./ > 0,375 in.	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 5.8
547.		Kiểm tra phần nhô lên của cột đỡ <i>Check for corner post</i>	≤ 0,06 in.	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 5.10
548.		Thử độ bền cơ cấu đỡ nệm <i>Mattress support system test</i>	--	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.1 & 7.2
549.		Thử độ gắn kết của cơ cấu đỡ nệm và thành giường <i>Mattress support system attachment and side rail integrity test</i>	--	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.2 & 7.3
550.		Thử khoảng hở của cơ cấu đỡ nệm <i>Mattress support system opening test</i>	25 lbf	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.3 & 7.2.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
551.	Giường cho trẻ em lớn hơn 15 tháng và nhẹ hơn 27,7 kg <i>Toddler Beds for children older than 15 months with weight under 27,7 kg</i>	Thử độ an toàn của thanh bảo vệ <i>Guardrail safety test</i>	25 lbf	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e Clause 6.4, 7.4 & 7.9
552.		Thử chịu lực cho kết nối của hai đầu giường và thành giường <i>Strength test for connection between end structures and side rails</i>	25 lbf	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.5 & 7.5
553.		Kiểm tra khoảng hở không khép kín <i>Check for partially bounded opening</i>	--	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.6 & 7.6
554.		Thử tải tĩnh cho thanh nan của thành cũi <i>Spindle/ slat static load strength test</i>	80 lbf	16 CFR 1217-2023 ASTM F1821-19e2 Clause 6.7 & 7.10
555.	Ghế cao cho trẻ em <i>Children's highchairs</i>	Kiểm tra cơ cấu khóa <i>Check for locking mechanism</i>	45 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 5.9 & 7.1
556.		Thử kéo cho khay đỡ theo phương ngang <i>Horizontal pull test for tray</i>	45 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.3 & 7.4
557.		Thử kéo cho khay đỡ theo phương thẳng đứng <i>Vertical pull test for tray</i>	45 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.3 & 7.5
558.		Thử tải tĩnh <i>Static load test</i>	100 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.4 & 7.6
559.		Thử độ cân bằng <i>Stability test</i>	20 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.5 & 7.7
560.		Thử độ bền của cơ cấu giữ <i>Restraint system retention test</i>	45 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.8 & 7.8
561.		Kiểm tra khoảng hở bao kín hoàn toàn <i>Check for completely bounded opening</i>	25 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.9 & 7.11
562.		Thử tải động <i>Dynamic test</i>	50lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.10 & 7.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
563.	Ghế cao cho trẻ em <i>Children's highchairs</i>	Kiểm tra khoảng hở ngăn bên <i>Check for side containment opening</i>	25 lbf	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.12 & 7.14
564.		Kiểm tra phần nhô lên <i>Check for protrusion</i>	≤ 0.12in.	16 CFR 1231-2023 ASTM F404-21 Clause 6.13 & 7.16
565.	Ghế nâng cho trẻ em <i>Booster seat for children use</i>	Kiểm tra mối nguy về điểm cắt hoặc chèn ép <i>Check for scissoring, shearing, or pinching</i>	< 0.21in./ > 0.375in.	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 5.5
566.		Kiểm tra khoảng hở <i>Check for opening</i>	< 0.21in./ > 0.375in.	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 5.6
567.		Thử tải tĩnh <i>Static load test</i>	100lbs	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.3 & 7.5
568.		Thử chịu lực của hệ thống giữ trẻ <i>Child restraint system test</i>	45lbf	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.4 & 7.6
569.		Thử độ gắn kết của ghế nâng <i>Booster seat attachment test</i>	45lbf	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.5 & 7.9
570.		Thử chịu lực của kết cấu <i>Structural integrity test</i>	50lbs	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.6 & 7.7
571.		Kiểm tra kích thước của ghế <i>Check for booster seat dimension</i>	--	16 CFR 1237-2023 ASTM F2640-18 Clause 6.8
572.	Tủ chứa sử dụng trong nhà và nhà bếp <i>Domestic and kitchen storage units and worktops</i>	Kiểm tra khả năng gây kẹt ngón tay của các thành phần dịch chuyển có thể tiếp xúc được <i>Finger entrapment check of accessible movable components</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.2.1
573.		Kiểm tra các phần tử mở rộng <i>Check for extension elements</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.2.5
574.		Thử chịu lực cho kệ theo hướng thẳng đứng từ trên xuống <i>Strength test for shelf under vertical downward force</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.2.1 & EN 16122:2012 Clause 6.1.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
575.	Tủ chứa sử dụng trong nhà và nhà bếp Domestic and kitchen storage units and worktops	Thử chịu lực cho kệ theo hướng từ trong ra ngoài song song với mặt đất <i>Strength test for shelf under horizontal outward force</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.2.2 & EN 16122:2012 Clause 6.1.2
576.		Thử chịu tải cho cơ cấu đỡ kệ <i>Strength test for shelf supports</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.3 & EN 16122:2012 Clause 6.1.5
577.		Thử chịu tải cho sản phẩm có diện tích/- khối lượng lưu trữ cho các thiết bị nặng <i>Strength test for storage area/-volume for heavy appliances</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.4 & EN 16122:2012 Clause 6.2.1
578.		Thử tải trọng thẳng đứng của cửa xoay <i>Vertical load test of pivoted doors</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.5.1 & EN 16122:2012 Clause 7.1.2
579.		Thử tải trọng ngang cho cửa xoay <i>Horizontal load test on pivoted doors</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.5.2 & EN 16122:2012 Clause 7.1.3
580.		Thử đóng đột ngột cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo) <i>Slam open test for extension elements (drawers)</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.7.1 & EN 16122:2012 Clause 7.5.4
581.		Thử chịu lực cho các thành phần mở rộng (ngăn kéo, kệ trượt) <i>Strength test for extension elements (drawer, sliding shelf)</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.7.2 & EN 16122:2012 Clause 7.5.2
582.		Thử tải cho bề mặt bàn để bếp và các bề mặt khác <i>Strength test for kitchen-worktops and other top surfaces</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.10 & EN 16122:2012 Clause 6.2.2
583.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.4.1
584.		Thử độ thẳng bằng đối với nội thất TV <i>Stability requirements for TV furniture test</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.4.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
585.	Ghế sử dụng nơi công cộng dạng lớn Large Occupant Public Seating	Thử tải trọng tĩnh lên lưng ghế - Phương ngang <i>Backrest strength test - horizontal - static</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 5
586.		Thử tải trọng tĩnh lên lưng ghế - Phương đứng <i>Backrest strength test - vertical - static</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 6
587.		Thử độ bền mỗi lưng tựa - Phương ngang <i>Backrest durability test - Horizontal - cyclic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 7
588.		Thử độ bền mỗi lưng tựa - Phương đứng <i>Backrest durability test - Vertical - Cyclic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 8
589.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương ngang <i>Horizotal static load on armrest</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 9
590.		Thử tải trọng tĩnh lên tay vịn theo phương đứng <i>Vertical static load on armrest</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 10
591.		Thử độ bền mỗi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương ngang <i>Arm Durability Test for Multiple Seating Units - Horizontal - Cyclic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 11
592.		Thử độ bền mỗi của tay vịn cho ghế nhiều chỗ ngồi - phương đứng <i>Arm Durability Test for Multiple Seating Units - Vertical - Cyclic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 12
593.		Kiểm tra độ bền tay vịn theo góc nghiêng <i>Arm Durability Test - Angular - Cyclic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 13
594.		Thử độ bền mỗi lên mê ngồi <i>Seating Durability Tests - Cyclic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 14
595.		Thử độ va đập lên mê ngồi <i>Drop Test - Dynamic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 15
596.		Thử tải trọng tĩnh lên chân ghế cho hướng phía trước và phía hông <i>Leg Strength Test - Front and Side</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 16
597.		Thử thả rơi <i>Unit Drop Test - Dynamic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
598.	Ghế sử dụng nơi công cộng dạng lớn <i>Large Occupant Public Seating</i>	Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 21
599.		Thử độ bền mối cho kết cấu ghế theo hướng ngang <i>Structural Durability Test - Side-to-Side – Cyclic</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 24
600.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ gác chân <i>Legrest Strength Test – Static Load</i>	--	ANSI BIFMA X5.41- 2021 Clause 26
601.	Ghế bọc nệm <i>Upholstery Chair</i>	Thử cháy bằng nguồn lửa mô phỏng que diêm đối với vật liệu nhồi bằng mút rời rạc từng mảnh nhỏ <i>Flammability test by using match flame for filling material made by crumb foam</i>	--	BS 5852:2006 SI 1324:1988 Schedule 1, part II
602.		Thử cháy bằng khối gỗ nhỏ đối với vật liệu nhồi khác, trừ mút PU <i>Flammability test by using small wooden crib for filling material, except PU foam type</i>		BS 5852:2006 SI 1324:1988 Schedule 2, part I
603.		Thử cháy bằng khối gỗ nhỏ đối với các vật liệu dùng làm lớp lót <i>Flammability test by using wooden crib for interliner material</i>	--	BS 5852:2006 SI 1324:1988 Schedule 3
604.		Thử cháy bằng nguồn lửa mô phỏng que diêm cho vải bọc bên ngoài <i>Flammability test by using match flame for external cover</i>	--	BS 5852:2006 SI 1324:1988 Schedule 5, part I EN 1021-2:2014 Clause 9
605.		Thử cháy bằng nguồn lửa mô phỏng que diêm cho vải bọc không nhìn thấy ở điều kiện sử dụng bình thường <i>Flammability test by using match flame for invisible cover in normal use</i>	--	BS 5852:2006 SI 2358:1989 Schedule 5, part III
606.		Thử cháy của sản phẩm bọc nệm bằng nguồn cháy khối gỗ nhỏ số 4 <i>Flammability test of upholstered products by using ignition source 4</i>	--	BS 5852:2006 Clause 11 and 12
607.		Thử cháy của sản phẩm bọc nệm bằng nguồn cháy khối gỗ nhỏ số 5 <i>Flammability test of upholstered products by using ignition source 5</i>	--	BS 5852:2006 Clause 11 and 12

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
608.	Ghế bọc nệm <i>Upholstery Chair</i>	Thử cháy của sản phẩm bọc nệm bằng nguồn cháy khối gỗ nhỏ 6 <i>Flammability test of upholstered products by using ignition source 6</i>	--	BS 5852:2006 Clause 11 and 12
609.		Thử cháy của sản phẩm bọc nệm bằng nguồn cháy khối gỗ nhỏ 7 <i>Flammability test of upholstered products by using ignition source 7</i>	--	BS 5852:2006 Clause 11 and 12
610.	Thiết bị tập thể dục ngoài trời công cộng không có người giám sát <i>Unsupervised Public Use Outdoor Fitness Equipment</i>	Kiểm tra nguy hiểm của cạnh, góc và đầu ống <i>Check for hazard of edge, corner, and tube end</i>	--	ASTM F3101-21a Clause 7.5
611.		Kiểm tra phần nhô ra <i>Check for protrusion</i>	--	ASTM F3101-21a Clause 7.6
612.		Kiểm tra khả năng bị vướng <i>Check for entanglement</i>	--	ASTM F3101-21a Clause 7.7
613.		Kiểm tra khả năng bị mắc kẹt ở nơi có thể tiếp cận <i>Check for entrapment in accessible area</i>	$\leq 4 \text{ N}$	ASTM F3101-21a Clause 7.8
614.		Kiểm tra chuyển động đung đưa <i>Check for swing motion</i>	70°	ASTM F3101-21a Clause 7.9
615.		Kiểm tra tay nắm và đỡ chân <i>Check for handgrips/foot support</i>	90 N	ASTM F3101-21a Clause 7.11
616.		Thử chịu tải <i>Loading test</i>	--	ASTM F3101-21a Clause 8.2 & ASTM F2571-15(R22)
617.		Thử chịu tải nội tại <i>Intrinsic loading test</i>	--	ASTM F3101-21a Clause 8.3
618.		Thử chịu tải ngoài <i>Extrinsic loading test</i>	--	ASTM F3101-21a Clause 8.4
619.		Thử tải tay cầm và tay nắm <i>Test for handlebar / grip loading</i>	$\geq 135 \text{ kg}$	ASTM F3101-21a Clause 8.5
620.	Đồ gỗ ngoài trời <i>Outdoor furniture</i>	Thử mô phỏng thời tiết ngoài trời bằng đèn huỳnh quang chiếu tia cực tím <i>Outdoor simulation test by fluorescent ultraviolet lamp</i>	--	ASTM G154-23; ISO 4892-3:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
621.	Thiết bị thể dục ngoài trời lắp đặt cố định <i>Permanently installed outdoor fitness equipment</i>	Kiểm tra tính toàn vẹn của cấu trúc <i>Structural integrity</i>	--	EN 16630 Clause 4.3.2
622.		Kiểm tra bề mặt hoàn thiện các bộ phận có thể tiếp cận của thiết bị <i>Surface finish of accessible parts of equipment</i>	< 8mm	EN 16630 Clause 4.3.3
623.		Kiểm tra bộ phận có thể di chuyển <i>Moving parts</i>	< 8mm hoặc/ or ≥ 25mm	EN 16630 Clause 4.3.5
624.		Kiểm tra mắc kẹt <i>Entrapment</i>	--	EN 16630 Clause 4.3.6
625.		Kiểm tra các kết nối <i>Check for connections</i>	--	EN 16630 Clause 4.3.10
626.		Kiểm tra điểm cầm nắm <i>Grasp and grip</i>	≤ 80 mm	EN 16630 Clause 4.3.12
627.		Kiểm tra khả năng bị mắc kẹt đầu và cổ <i>Check for head and neck entrapment</i>	222N	EN 16630 Clause 5.2.2
628.		Kiểm tra khả năng bị kẹt ngón tay <i>Check for finger entrapment</i>	< 8mm hoặc/ or ≥ 25mm	EN 16630 Clause 5.2.3
629.	Thiết bị và bề mặt sân chơi <i>Playground equipment and surfacing</i>	Kiểm tra tính toàn vẹn cấu trúc <i>Check for structural integrity</i>	--	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.2
630.		Kiểm tra khả năng tiếp cận cho người lớn <i>Check for accessibility for adults</i>	--	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.3
631.		Kiểm tra thiết bị hoàn thiện <i>Check for finish of equipment</i>	--	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.5
632.		Kiểm tra các bộ phận chuyển động <i>Check for moving parts</i>	--	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.6
633.		Kiểm tra thành phần bảo vệ chống mắc kẹt <i>Check for protection against entrapment</i>	≥ 60°	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.7
634.		Kiểm tra bảo vệ tránh chấn thương khi di chuyển và rơi <i>Protection against injuries during movement and falling</i>	≤ 3 000 mm	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.8
635.		Kiểm tra phương tiện đi vào <i>Check for means of access</i>	--	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.9
636.		Kiểm tra dây xích <i>Check for chain</i>	< 8,6 mm hoặc/ or > 12 mm	EN 1176-1:2017 + A1:2023 Clause 4.2.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
637.	Xích đu Swing	Kiểm tra khoảng cách đến mặt đất <i>Ground clearance check</i>	≥ 350 mm; ≥ 400 mm; ≥ 100 mm	EN 1176-2:2017 + AC:2019 Clause 4.2
638.		Kiểm tra khoảng cách tối thiểu và độ ổn định ngang của ghế xích đu có nhiều hơn một điểm treo <i>Minimum clearance and lateral stability of swing seats with more than one point of suspension</i>	400 mm	EN 1176-2:2017 + AC:2019 Clause 4.4
639.		Kiểm tra cách thức treo <i>Check for means of suspension</i>	--	EN 1176-2:2017 + AC:2019 Clause 4.5
640.		Kiểm tra tính toàn vẹn của cấu trúc <i>Check for structural integrity</i>	--	EN 1176-2:2017 + AC:2019 Clause 4.8
641.		Kiểm tra khung xích đu <i>Check for framework</i>	--	EN 1176-2:2017 + AC:2019 Clause 4.9
642.		Chiều cao rơi và diện tích va chạm <i>Height of fall and impact area</i>	--	EN 1176-2:2017 + AC:2019 Clause 4.10
643.	Cầu trượt Slides	Kiểm tra vị trí tiếp cận cầu trượt <i>Check for position of access area</i>	$\geq 2\ 500$ mm; $\geq 1\ 000$ mm	EN 1176-3:2017 Clause 4.2
644.		Kiểm tra phần bắt đầu <i>Check for starting section</i>	350 mm	EN 1176-3:2017 Clause 4.3
645.		Kiểm tra phần trượt <i>Check for sliding section</i>	$\leq 7\ 000$ mm/ $\leq 5\ 000$ mm	EN 1176-3:2017 Clause 4.4
646.		Kiểm tra phần kết thúc <i>Check for run-out section</i>	$\leq 10^\circ$	EN 1176-3:2017 Clause 4.5
647.		Kiểm tra bề mặt cầu trượt <i>Check for surface of the slide</i>	--	EN 1176-3:2017 Clause 4.6
648.		Kiểm tra không gian vận động <i>Check for free space</i>	$\geq 1\ 000$ mm	EN 1176-3:2017 Clause 4.7
649.		Kiểm tra vùng chịu va đập <i>Check for impact area</i>	$\geq 1\ 500$ mm	EN 1176-3:2017 Clause 4.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / Hardlines Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
650.	Đồ chơi cưỡi, bập bênh <i>Rocking equipment</i>	Kiểm tra chiều cao rơi tự do <i>Check for free height of fall</i>	≥ 1 000 mm; ≥ 1 500 mm; ≥ 2 000 mm	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.2
651.		Kiểm tra độ dốc của chỗ ngồi/đứng <i>Check for seat/stand slope</i>	20°; 30°	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.3
652.		Kiểm tra khả năng bị kẹp, ép <i>Check for hazardous of pinch, crush</i>	--	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.4
653.		Kiểm tra giới hạn chuyển động <i>Restraint of motion check</i>	--	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.5
654.		Kiểm tra thanh đỡ chân <i>Check for footrest</i>	--	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.6
655.		Kiểm tra giá đỡ tay <i>Check for hand support</i>	30 mm	EN 1176-6:2017+ AC:2019 Clause 4.7
656.		Kiểm tra biên dạng mặt ngoài <i>Check for side view profile</i>	20 mm	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.8
657.		Kiểm tra mắc kẹt <i>Entrapment check</i>	≥ 230 mm	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.9
658.		Kiểm tra không gian rơi <i>Check for falling space</i>	≥ 1000 mm	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 4.10
659.		Thử chịu lực cho bập bênh dọc trục <i>Strength test for axial seesaw</i>	≤ 140 mm	EN 1176-6:2017 + AC:2019 Clause 5.1

Ghi chú/ Note:

- EN: *European Norm*;
- ISO: *International Organization for Standardization*;
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*;
- ANSI: *American National Standard*;
- NF: *National French Standards*;
- AS/NZS: *Australian / New Zealand Standard*;
- CFR: *The Code of Federal Regulations*;
- TAPPI: *Technical Association of the Pulp and Paper Industry*;
- SI: *Statutory Instruments*;
- TB: *Technical Bulletin*
- UL: *Underwriters Laboratories*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 615

Phòng Thử nghiệm Hardlines / *Hardlines Laboratory*

Trường hợp Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH TÜV Rheinland Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the TÜV Rheinland Vietnam Co., Ltd. that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*

